

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DTI 2021

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

**Chuyển đổi số từng bước trưởng thành
qua việc triển khai công nghệ
phòng, chống dịch bệnh**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chủ trì biên soạn

CỤC TIN HỌC HÓA

Tài liệu này do Cục Tin học hóa chủ trì, phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông và Cục An toàn thông tin biên soạn. Những quan điểm và nhận định đưa ra trong báo cáo được tổng hợp phân tích từ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có kiểm tra, đánh giá trực tuyến) và từ nguồn số liệu của các hệ thống thông tin giám sát, theo dõi trực tuyến.

Mọi trích dẫn thông tin từ tài liệu này phải nêu rõ nguồn Báo cáo DTI 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Toàn văn Báo cáo được đăng lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông và của Cục Tin học hóa tại địa chỉ: <https://www.mic.gov.vn>; <https://www.aita.gov.vn>; <https://dti.gov.vn>.



MỤC LỤC

Danh mục hình	4
Danh mục bảng	5
Danh mục câu chuyện chuyển đổi số	6
Lời nói đầu	7
Tổng quan về kết quả DTI 2021	9
I. Bộ chỉ số chuyển đổi số 2021	10
II. Điểm nổi bật của kết quả đánh giá DTI 2021	15
Chương I. KẾT QUẢ DTI 2021 CẤP BỘ	19
I. DTI của các bộ cung cấp dịch vụ công	20
II. DTI của các bộ không cung cấp dịch vụ công	28
Chương II. KẾT QUẢ DTI 2021 CẤP TỈNH	33
I. DTI 2021 cấp tỉnh	34
II. Chính quyền số cấp tỉnh	47
III. Kinh tế số cấp tỉnh	50
IV. Xã hội số cấp tỉnh	53
PHỤ LỤC	57
Phụ lục A: Cấu trúc DTI 2021	57
Phụ lục B: Phương pháp, quy trình và nội dung đánh giá	60

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Một số mục tiêu cơ bản về chuyển đổi số đến năm 2025.....	13
Hình 2: Tổng quan về DTI 2021, cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia	14
Hình 3: Giá trị trung bình DTI 2020-2021	15
Hình 4: Giá trị 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số 2020-2021	16
Hình 5: Xếp hạng DTI 2021 của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	24
Hình 6: Bộ Tài chính - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2021 cấp bộ cung cấp dịch vụ công	25
Hình 7: Xếp hạng DTI 2021 của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	31
Hình 8: Xếp hạng DTI 2021 cấp tỉnh	40
Hình 9: Đà Nẵng - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2021 cấp tỉnh	41
Hình 10: Xếp hạng Chính quyền số cấp tỉnh 2021	49
Hình 11: Xếp hạng Kinh tế số cấp tỉnh 2021	52
Hình 12: Xếp hạng Xã hội số cấp tỉnh 2021	55
Hình 13: Cấu trúc DTI cấp tỉnh.....	58
Hình 14: Cấu trúc DTI cấp bộ	59

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	20
Bảng 2: Giá trị DTI 2021 và chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	21
Bảng 3: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	29
Bảng 4: Giá trị DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công	29
Bảng 5: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	34
Bảng 6: Giá trị DTI 2021 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	37
Bảng 7: Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	47
Bảng 8: Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	50
Bảng 9: Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	53

DANH MỤC CÂU CHUYỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Bộ Tài chính: Số 1 về hoạt động chuyển đổi số.....	22
Bộ Công Thương: Triển khai DVCTT hiệu quả.....	26
Bộ Giáo dục và Đào tạo: Học sinh lớp 12 trên toàn quốc đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông bằng hình thức trực tuyến.....	26
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Xếp thứ nhất về chỉ số An toàn thông tin của bộ cung cấp DVC.....	27
TP. Đà Nẵng: Triển khai nền tảng số.....	42
Ninh Bình: Câu chuyện về mô hình chuyển đổi số cấp xã cho xã Yên Hòa.....	42
Lạng Sơn: Vị trí thứ nhất về chỉ số Nhân lực số với những sáng kiến nổi bật.....	44
Bắc Giang: Phần mềm quản lý và truy vết cho doanh nghiệp.....	45
Bà Rịa - Vũng Tàu: Triển khai giải pháp tổng đài AI tư vấn và hỗ trợ chăm sóc F0 tại nhà.....	46
Thừa Thiên Huế: Hue-S - Nền tảng cung cấp hệ sinh thái dịch vụ số cho người dân.....	50
Bắc Giang: Chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, xúc tiến thương mại hàng nông sản.....	53
Thái Nguyên: Ứng dụng và nền tảng xã hội số ThaiNguyen ID.....	56

Lời nói đầu

Môi trường sống của con người không ngừng biến đổi. Nhờ sự phát triển của công nghệ số và mạng Internet, không gian mạng trở thành không gian mới, là không gian thứ 5 của con người, bên cạnh đất liền, đại dương, bầu trời và vũ trụ. Nếu như bốn không gian trước đây có sự tách biệt với nhau một cách tương đối, hoạt động của con người tại một thời điểm chỉ có thể diễn ra trong một không gian xác định, thì không gian mạng lại “*len lỏi*” vào các không gian khác, con người có thể hoạt động đồng thời trong cả không gian thực lẫn không gian mạng. Hoạt động trong không gian mạng gắn liền và tác động tới hoạt động trong không gian thực, làm mở rộng môi trường thực, tạo ra một môi trường mới, môi trường số và tương tác thực - số.

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của các cá nhân và tổ chức về cách sống, cách làm việc từ môi trường thực mà chúng ta đã quen thuộc sang môi trường mới là môi trường số. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, là giải pháp quan trọng để mỗi quốc gia phát triển. Ở Việt Nam, chuyển đổi số là chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, là cơ hội vươn lên của đất nước trong giai đoạn mới.

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định rõ tầm nhìn, mục tiêu, nội hàm chuyển đổi số của Việt Nam bao gồm các yếu tố tạo nền móng chuyển đổi số và ba trụ cột chuyển đổi số đó là Chính phủ số, Kinh tế số, Xã hội số.

Năm 2021 là năm thứ hai triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, là năm đại dịch Covid - 19 bùng phát mạnh

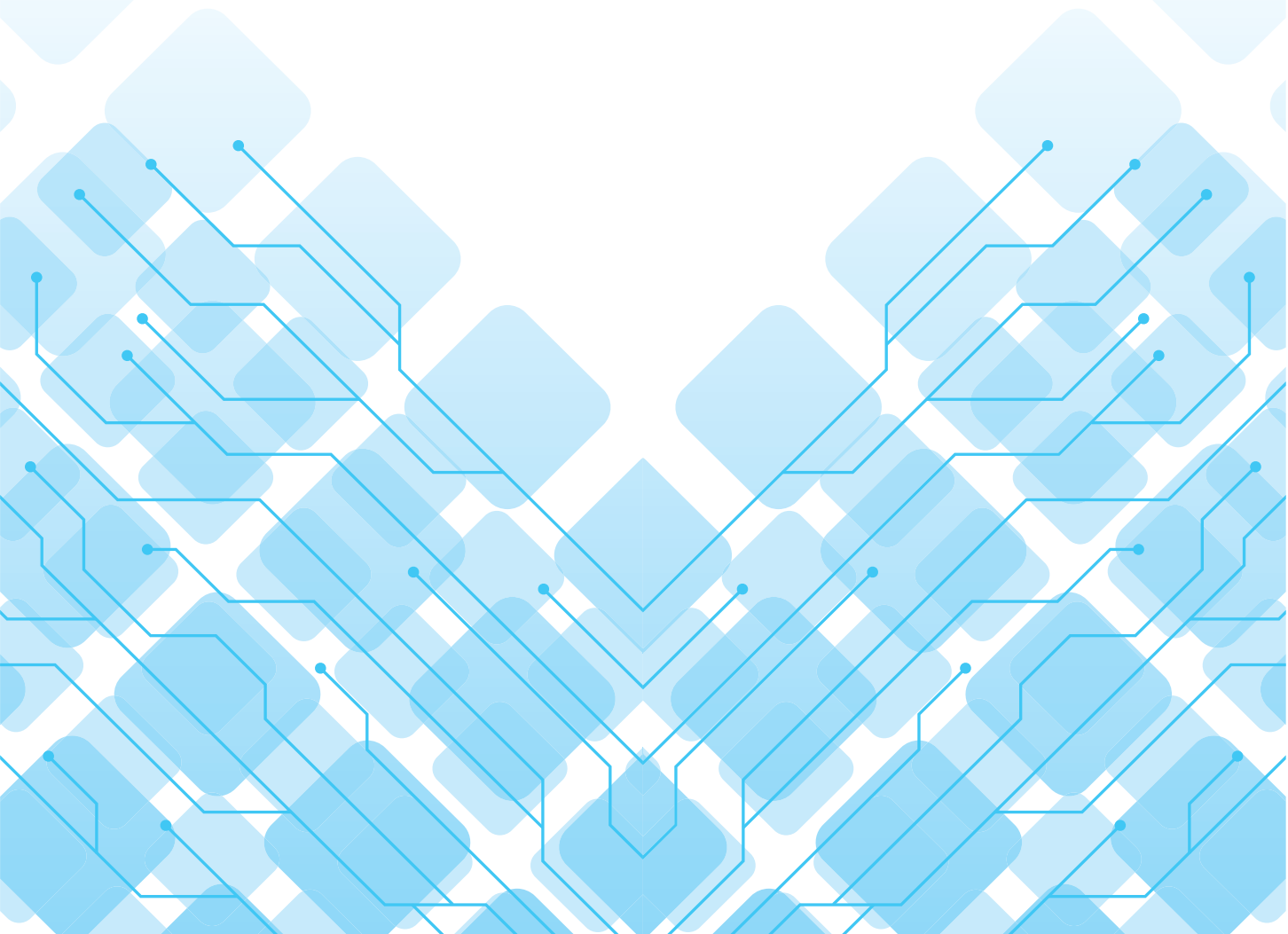
chưa từng có tại Việt Nam. Việt Nam tiên phong triển khai nhiều ứng dụng số, nền tảng số có nhiều chục triệu người dùng. Nhưng năm 2021 cũng chứng kiến nhiều ý kiến chỉ trích, phê bình về sự yếu kém của các sản phẩm công nghệ số phòng chống dịch. Qua thử thách, các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đã trưởng thành rõ rệt về các nền tảng số quy mô lớn, về đảm bảo an toàn dữ liệu người dân, về triển khai các nền tảng số toàn quốc. Vì vậy, chủ đề năm 2021 là ***“Chuyển đổi số từng bước trưởng thành qua việc triển khai công nghệ phòng, chống dịch bệnh”***.

Chuyển đổi số là hành trình dài, mỗi tổ chức, cá nhân luôn phải biết mình đang ở đâu trên hành trình đó để có những kế hoạch, giải pháp kịp thời, phù hợp với định hướng phát triển, nhu cầu và điều kiện thực tế. Để giúp các bộ, ngành, địa phương đánh giá mức độ chuyển đổi số của mình, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Bộ chỉ số và định kỳ hàng năm thực hiện đánh giá, công bố kết quả đánh chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin trân trọng giới thiệu ***“Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021”*** tới các tổ chức, cá nhân trên toàn quốc. Báo cáo sẽ là tài liệu có ích phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách chuyển đổi số tại các bộ, ngành, địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đã nhiệt tình phối hợp và cung cấp thông tin, số liệu trong quá trình xây dựng Báo cáo và mong nhận được ý kiến góp ý để Báo cáo ngày càng được hoàn thiện và hữu ích trong những năm tiếp theo.

TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ DTI 2021



I. BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ 2021 (DTI 2021)

Ngày 20/5/2022, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định số 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án “*Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia*” (Gọi tắt là DTI).

DTI bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI của quốc gia.

DTI cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh gồm **09** chỉ số chính với **98** chỉ số thành phần.

09 chỉ số chính được phân thành Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động.

Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm **06** chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh.

Nhóm chỉ số về hoạt động gồm **03** chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

- Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

DTI cấp bộ

DTI cấp bộ bao gồm **06** chỉ số chính với **70** chỉ số thành phần.

06 chỉ số chính được phân thành Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động.

Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm **05** chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng.

Nhóm chỉ số về hoạt động gồm **01** chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

DTI cấp bộ chia thành 02 nhóm: DTI cấp bộ cung cấp dịch vụ công (DVC) và DTI cấp bộ không cung cấp DVC.

DTI của quốc gia

DTI của quốc gia bao gồm **24** chỉ số. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

Nguồn số liệu thực hiện đánh giá DTI

Số liệu sử dụng trong Báo cáo DTI 2021:

(1) Số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được gửi qua hệ thống <https://dti.gov.vn>.

(2) Số liệu từ các nền tảng số, hệ thống thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông; của các cơ quan, tổ chức khác.

Điểm khác biệt của DTI năm 2021 so với năm 2020:

- Cập nhật các nội dung của Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó bổ sung thêm nhiều chỉ số đánh giá phát triển và sử dụng các nền tảng số phục vụ chuyển đổi số.

- Cấu trúc DTI so với năm 2020 có thay đổi nhưng không đáng kể (giữ nguyên 05 chỉ số chính: Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng; và gộp chỉ số Thông tin và Dữ liệu số vào Hoạt động chuyển đổi số). Tuy nhiên, tinh gọn rất nhiều chỉ số (từ **306** chỉ số cấp tỉnh còn **98** chỉ số; từ **111** chỉ số cấp bộ còn **70** chỉ số) và hướng tới các chỉ số có thể đo lường tự động hoặc kiểm chứng được.

Cấu trúc Báo cáo DTI 2021

Báo cáo DTI 2021 cung cấp bức tranh tổng thể chuyển đổi số Việt Nam năm 2021. Đối tượng đánh giá tập trung vào hai khối: (1) Khối các bộ, cơ quan ngang bộ,

cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là cấp bộ), trong đó chia làm hai nhóm (Bộ cung cấp dịch vụ công và Bộ không cung cấp dịch vụ công); (2) Khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

Báo cáo DTI 2021 bao gồm 02 chương chính. Chương I - Kết quả DTI 2021 cấp bộ; Chương II - Kết quả DTI 2021 cấp tỉnh.

Ngoài ra, Báo cáo còn có thêm hai phụ lục: Phụ lục A trình bày cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số DTI 2021 và Phụ lục B trình bày phương pháp, quy trình và nội dung đánh giá.

DTI

MỘT SỐ MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM

2025

THEO QĐ 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020
QĐ 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021
QĐ 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022

PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ SỐ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ, HIỆU LỰC HOẠT ĐỘNG

100%

Thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

100%

Người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

80%

Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

100%

Cơ quan nhà nước cấp bộ, tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

100%

Hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

90%

Hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh;

80%

 Hồ sơ công việc tại cấp huyện và

60%

 Hồ sơ công việc tại cấp xã

Được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Việt Nam thuộc nhóm

50

Nước dẫn đầu về chính phủ điện tử EGD

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

Tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP

Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực

Tối thiểu 10%

Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ

Đạt trên 10%

VIỆT NAM THUỘC

Nhóm
50
Nước

Dẫn đầu về công nghệ thông tin IDI

Nhóm
35
Nước

Dẫn đầu về đổi mới sáng tạo GII

Nhóm
50
Nước

Dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh GCI

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ, THU HẸP KHOẢNG CÁCH SỐ

80%

Dân số trưởng thành có điện thoại thông minh

80%

Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được cho phép khác

>50%

Dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân

>70%

Người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản

80%

Hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cấp quang

>70%

Người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản

Hình 1: Một số mục tiêu cơ bản về chuyển đổi số đến năm 2025

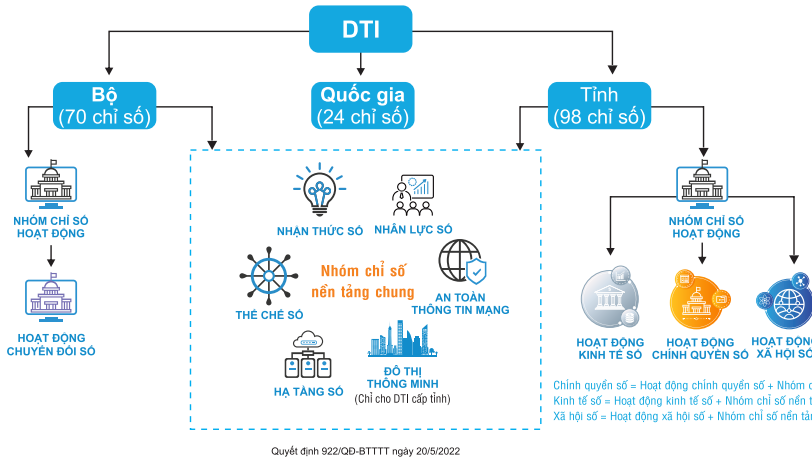


MỤC TIÊU

Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các bộ, ngành, địa phương và quốc gia

Phạm vi: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (cấp bộ); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

CẤU TRÚC DTI VÀ CÁC CHỈ SỐ



Quyết định 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

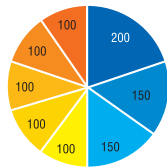
PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

- 1 Tự đánh giá của bộ, tỉnh
- 2 Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

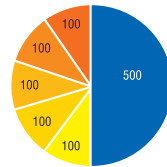
Cấp tỉnh, cấp bộ và của quốc gia: 1000 ĐIỂM

CẤP TỈNH



- Hoạt động chính quyền số
- Hoạt động kinh tế số
- Hoạt động xã hội số
- Nhận thức số
- Thể chế số
- Hạ tầng số
- Nhận lực số
- An toàn thông tin mạng

CẤP BỘ



- Hoạt động chuyển đổi số
- Nhận thức số
- Thể chế số
- Hạ tầng số
- Nhận lực số
- An toàn thông tin mạng



THỜI GIAN THỰC HIỆN

THU THẬP, TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ HOÀN TOÀN TRỰC TUYẾN <https://dti.gov.vn>

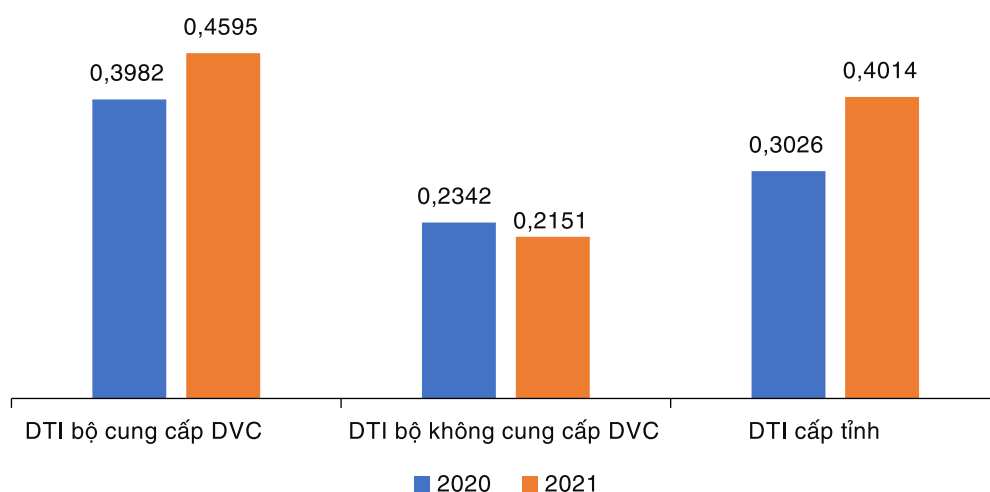
Hình 2: Tổng quan về DTI 2021 cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia

II. ĐIỂM NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DTI 2021

(1) Giá trị trung bình DTI năm 2021 (gọi tắt là giá trị DTI 2021) cấp bộ cung cấp dịch vụ công (DVC) là **0,4595**; giá trị DTI 2021 cấp bộ không cung cấp DVC là **0,2151**; giá trị DTI 2021 cấp tỉnh là **0,4014**. Như vậy, giá trị DTI 2021 của cấp bộ cung cấp DVC là cao nhất, sau đến DTI 2021 cấp tỉnh và DTI 2021 của cấp bộ không cung cấp DVC.

So với năm 2020, giá trị DTI 2021 cấp bộ cung cấp DVC có tăng nhưng không nhiều, tăng trưởng **15,4%** (năm 2020: 0,3982); giá trị DTI 2021 cấp bộ không cung cấp DVC giảm nhẹ (năm 2020: 0,2342), vì năm nay có thêm 02 cơ quan lần đầu tiên tham gia đánh giá DTI (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) và các cơ quan này mới ở giai đoạn bắt đầu chuyển đổi số; giá trị DTI 2021 cấp tỉnh có mức tăng đáng kể nhất, tăng trưởng **32,7%** (năm 2020: 0,3026).

Có 12/89 bộ, tỉnh (gồm 6 bộ và 6 tỉnh) tham gia đánh giá có giá trị DTI 2021 đạt từ mức 0,5 trở lên, chiếm 13,48%. Kết quả này phản ánh quá trình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương năm 2021 vẫn ở giai đoạn đầu, chuyển đổi số chưa có sự bứt phá lớn.



Hình 3: Giá trị trung bình DTI 2020-2021

(2) Giá trị DTI quốc gia là **0,6110**, đạt trên mức trung bình 0,5, và tăng trưởng **25,8%** so với năm 2020 (0,4858). Trong số 24 chỉ số, có 15 chỉ số (chiếm 62,5%) đã đạt giá trị trên trung bình 0,5.

Giá trị DTI 2021 quốc gia cao hơn mức trung bình (0,5), trong khi DTI 2021 cấp bộ, cấp tỉnh đều thấp hơn giá trị này; lý do chính là DTI quốc gia thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu về chuyển đổi số trên quy mô quốc gia, có sự đóng góp chung của tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân.

(3) Giá trị DTI 2021 cấp tỉnh so với DTI 2020 có mức tăng nhanh hơn so với mức tăng của DTI cấp bộ. Giá trị chỉ số của cả 03 trụ cột chuyển đổi số cấp tỉnh đều có tăng trưởng: Chỉ số Chính quyền số có giá trị là **0,4317**, tăng trưởng **19,6%** (năm 2020: 0,3611); Chỉ số Kinh tế số có giá trị là **0,4098**, tăng trưởng **59,6%** (năm 2020: 0,2568); Chỉ số Xã hội số có giá trị là **0,3989**, tăng trưởng **37,6%** (năm 2020: 0,2898).

Cả 03 trụ cột của DTI 2021 cấp tỉnh đều có giá trị dưới mức 0,5, trong đó Chính quyền số vẫn có giá trị cao nhất (*do được thừa hưởng kết quả từ việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước ở giai đoạn trước*), Xã hội số thấp nhất. Về tăng trưởng, so với năm 2020, Kinh tế số có mức tăng nhanh hơn Chính quyền số và Xã hội số. Vì vậy, năm 2022 cần tiếp tục đẩy mạnh cả 3 trụ cột chuyển đổi số, đặc biệt là Xã hội số, thực chất là đưa người dân lên môi trường số.



Hình 4: Giá trị 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số 2020-2021

(4) Chuyển đổi nhận thức, Kiến tạo thể chế và Phát triển hạ tầng số là 03 nhiệm vụ, giải pháp đầu tiên tạo nền móng chuyển đổi số. Năm 2021, Chuyển đổi nhận thức, Kiến tạo thể chế và Phát triển hạ tầng số tiếp tục được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả tích cực. Chỉ số Nhận thức số cấp bộ (0,7236), cấp tỉnh (0,6281) đều cao hơn mức trung bình (0,5) và

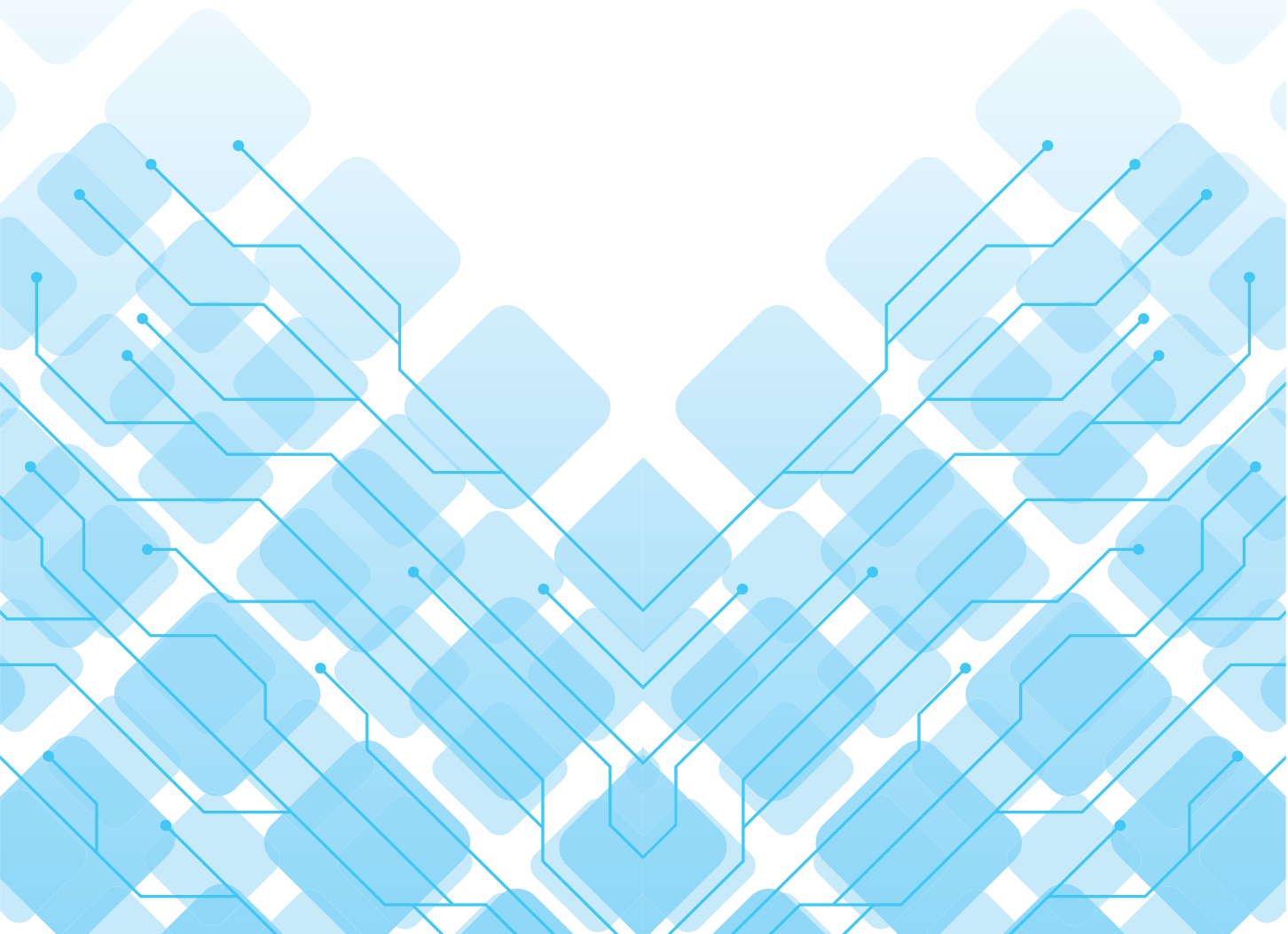
cao nhất trong các chỉ số chính; Đối với cấp tỉnh, chỉ số Thể chế số và Hạ tầng số lần lượt có giá trị trung bình cao thứ hai và thứ ba; trong khi đó đối với cấp bộ cung cấp DVC là chỉ số Hoạt động chuyển đổi số và Thể chế số.

(5) Phát triển nhân lực số và bảo đảm an toàn thông tin mạng vẫn tiếp tục là các vấn đề cần phải giải quyết sớm, tạo điều kiện tiên quyết cho chuyển đổi số các cấp thời gian tới; giá trị của các chỉ số này của cấp bộ (Nhân lực số: 0,3160; An toàn thông tin mạng: 0,2948), cấp tỉnh (Nhân lực số: 0,2424; An toàn thông tin mạng: 0,3267) vẫn ở mức thấp.



Chương I

KẾT QUẢ DTI 2021 CẤP BỘ



I. DTI 2021 CỦA CÁC BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi tắt là cấp bộ) có cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ cung cấp dịch vụ công) bao gồm 17 cơ quan: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Không thực hiện đánh giá với 04 bộ, cơ quan ngang bộ là: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao do đặc thù chức năng, nhiệm vụ nên một số chỉ số đánh giá chưa thực sự phù hợp, tương đồng với các bộ, ngành khác. Ngoài ra, 02 cơ quan ngang bộ là Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Dân tộc được xếp vào nhóm cấp bộ không cung cấp dịch vụ công.

Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2021	Bộ, ngành	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Bộ Tài chính	3	2	1	5	5	1
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	1	6	6	2	3
3	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	3	13	8	1	7	2
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9	2	9	16	1	4
5	Bộ Công Thương	3	2	2	9	13	5
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	3	2	12	3	3	8
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1	6	10	12	4	7
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12	7	13	2	8	12
9	Bộ Giao thông vận tải	14	9	4	10	6	10
10	Bộ Nội vụ	3	10	7	14	14	13
11	Bộ Tư pháp	15	8	4	7	9	17

Xếp hạng DTI 2021	Bộ, ngành	Xếp hạng Nhận thức	Xếp hạng Thể chế	Xếp hạng Hạ tầng	Xếp hạng Nhân lực	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	16	17	3	13	15	9
13	Bộ Y tế	9	16	14	15	17	6
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	17	10	17	4	10	14
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	10	11	17	12	15
16	Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội	9	13	16	8	16	11
17	Bộ Xây dựng	13	13	14	11	11	16

Bảng 2: Giá trị DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2021	Bộ, ngành	DTI	Nhận thức	Thể chế	Hạ tầng	Nhân lực	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số
1	Bộ Tài chính	0,6321	0,8000	0,7000	0,6446	0,3806	0,3679	0,6856
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,6126	0,9000	0,8000	0,5750	0,3693	0,5131	0,5938
3	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,5747	0,8000	0,2500	0,5225	0,6869	0,3520	0,6272
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,5406	0,7000	0,7000	0,4425	0,0549	0,5523	0,5912
5	Bộ Công Thương	0,5219	0,8000	0,7000	0,6417	0,2879	0,1300	0,5318
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,5104	0,8000	0,7000	0,3083	0,5525	0,4630	0,4560
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,4906	0,9000	0,6000	0,3625	0,2396	0,3941	0,4819
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,4545	0,6667	0,5000	0,2728	0,6607	0,3480	0,4193
9	Bộ Giao thông vận tải	0,4458	0,6500	0,4000	0,6000	0,2631	0,3591	0,4372
10	Bộ Nội vụ	0,4026	0,8000	0,3500	0,5625	0,1724	0,1024	0,4078
11	Bộ Tư pháp	0,4014	0,6000	0,4500	0,6000	0,3656	0,3389	0,3319
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,3750	0,5250	0,1000	0,6025	0,2245	0,1000	0,4396
13	Bộ Y tế	0,3740	0,7000	0,1500	0,2375	0,1363	0,0000	0,5031
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,3723	0,5000	0,3500	0,2229	0,4011	0,3082	0,3881
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,3717	0,8000	0,3500	0,3375	0,0197	0,2850	0,3850
16	Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội	0,3704	0,7000	0,2500	0,2250	0,3082	0,0960	0,4250
17	Bộ Xây dựng	0,3612	0,6600	0,2500	0,2375	0,2495	0,3013	0,3827
	Trung bình	0,4595	0,7236	0,4471	0,4350	0,3160	0,2948	0,4757

Giá trị trung bình DTI 2021 của các bộ cung cấp dịch vụ công là 0,4595, tăng trưởng 15,4% so với năm 2020 (0,3982). Trong đó, 7/17 bộ, ngành (chiếm 41,18%) có giá trị DTI 2021 trên mức trung bình của cả khối bộ cung cấp DVC; 6/17 bộ, ngành (chiếm 35,29%) có giá trị DTI 2021 đạt mức 0,5 trở lên (Bảng 2). Top 5 bộ, ngành đứng đầu về DTI 2021 gồm: Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Công Thương.

Bộ Tài chính vẫn duy trì vị trí đứng đầu về DTI của các bộ cung cấp DVC với giá trị 0,6321, tăng so với năm 2020 (0,4944). Về xếp hạng các chỉ số chính, Bộ Tài chính đứng thứ nhất về Hạ tầng số và Hoạt động chuyển đổi số (Bảng 1).

1

BỘ TÀI CHÍNH

Số 1 về Hoạt động chuyển đổi số

Về DVCTT:

Năm 2021, Bộ Tài chính đã triển khai 452 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4, đạt 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4. Về hiệu quả sử dụng, Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT là gần 533 nghìn; Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT là 1,17 triệu; Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm 2021 là 85,57%; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính năm 2021 là 90,84%; Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT là 99,6%.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực Hải quan:

- Năm 2021, trước yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin của Chính phủ, việc ứng dụng công nghệ thông tin của Tổng cục Hải quan đã có bước tiến nhảy vọt. Những kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong thời gian qua là động lực để Tổng cục Hải quan tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số.

Tổng cục Hải quan đã hoàn thành mục tiêu 5E (E-Declaration; E-payment; E-C/O; E-Permit và E-Manifest) về ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước về hải quan, xây dựng được một hệ thống CNTT tập trung cấp Tổng cục phục vụ công tác quản lý nhà nước về hải quan, hoạt động ổn định, thông suốt, bao phủ và hỗ trợ hầu hết các lĩnh vực trọng yếu về quản lý hải quan. Đến nay, 100% thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa, 100% Cục Hải quan, Chi cục hải quan thực hiện thủ tục hải quan

điện tử với 99,65% doanh nghiệp tham gia. Theo đó, việc khai báo, tiếp nhận, xử lý thông tin và ra quyết định thông quan được thực hiện với mức độ tự động hóa rất cao; thời gian xử lý bộ hồ sơ hải quan chỉ từ 01 - 03 giây.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực Kho bạc nhà nước:

100% các đơn vị giao dịch đã tham gia (trừ khối an ninh quốc phòng) chiếm trên 99,5% hồ sơ kiểm soát chi ngân sách nhà nước. Hàng năm, trên 20 triệu chứng từ chi điện tử đi qua hệ thống DVCTT. Kho bạc nhà nước đã hoàn thành xây dựng và triển khai ứng dụng trên điện thoại di động cho đơn vị giao dịch có thể tra cứu tham vấn số dư tài khoản tại Kho bạc nhà nước, đạt trên 90% số đơn vị đã sử dụng.

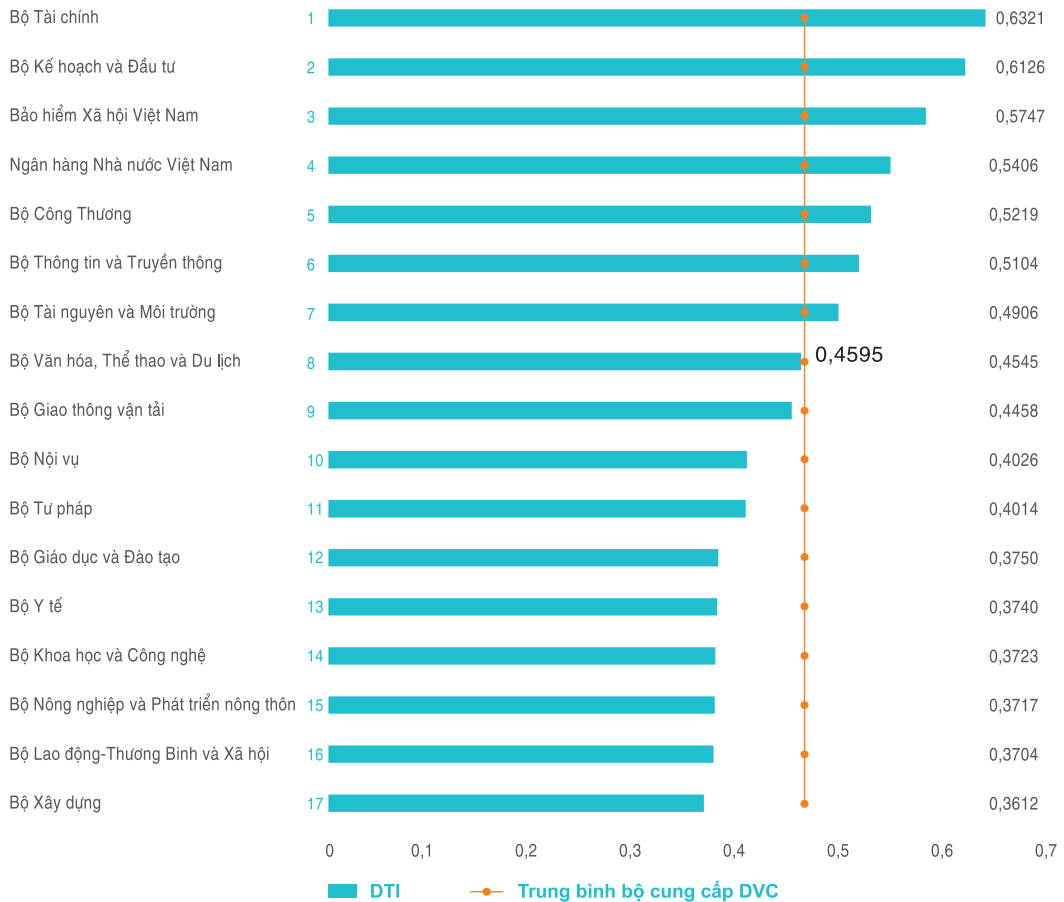
Chuyển đổi số trong lĩnh vực Thuế:

Về hóa đơn điện tử: Từ ngày 21/11/2021, Tổng cục Thuế đã hoàn thành triển khai hóa đơn điện tử giai đoạn 1 tại địa bàn 06 tỉnh, thành phố (gồm TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Định, Phú Thọ). Trong đó, Tổng cục Thuế đã xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản lý hóa đơn điện tử trên nền tảng công nghệ 4.0, hệ thống dữ liệu lớn (Big data) cho phép tiếp nhận, xử lý số lượng rất lớn giao dịch hóa đơn và đảm bảo tính an toàn bảo mật. Kết quả triển khai đến hết năm 2021, tổng số hồ sơ đăng ký của người nộp thuế đã gửi đến cơ quan thuế là 413.891 hồ sơ; Hóa đơn có mã của cơ quan thuế: Cơ quan thuế đã nhận tổng số 5.634.311 hóa đơn đề nghị cấp mã của người nộp thuế và đã hoàn thành xử lý 100% (Trong đó có 3.212 hóa đơn có mã theo từng lần phát sinh); Hóa đơn không mã gửi đầy đủ nội dung: Cơ quan thuế đã nhận 305.933 hóa đơn.

Về ứng dụng eTax Mobile: Ngày 21/3/2022, Tổng cục Thuế chính thức công bố triển khai ứng dụng ứng dụng eTax Mobile (trên 2 nền tảng di động Appstore và Google store) với các chức năng chính như Nộp thuế điện tử qua ngân hàng như nộp lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân; Tra cứu thông tin về thuế như tờ khai lệ phí trước bạ với phương tiện, nhà đất, chứng từ lệ phí trước bạ đã nộp, bảng giá quy định của Bộ Tài chính đối với trước bạ; Kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ của người nộp thuế tại cơ quan thuế... Tính đến ngày 30/6/2022, có hơn 74 nghìn lượt tải và cài đặt, sử dụng ứng dụng, hơn 61 nghìn tài khoản đăng ký giao dịch điện tử thông qua ứng dụng eTax Mobile.



BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG DTI 2021 CỦA CÁC BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG



Hình 5: Xếp hạng DTI 2021 của các bộ cung cấp dịch vụ công

XẾP HẠNG THỨ NHẤT
DTI 2021
CẤP BỘ
BỘ TÀI CHÍNH

100%

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4*

100%

Ứng dụng của bộ được kết nối, chia sẻ qua LGSP



90,84%

Hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính

100%

Thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa

100%

Cục Hải quan, Chi cục Hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử

99,65%

Doanh nghiệp tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử

99,6%

Người dân và doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến

> 20 triệu

Chứng từ chi điện tử đi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

* Với các thủ tục hành chính đủ điều kiện

Hình 6: Bộ Tài chính - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2021 cấp bộ cung cấp dịch vụ công

2

BỘ CÔNG THƯƠNG

Triển khai DVCTT hiệu quả

Bộ Công Thương là một trong những bộ, ngành tiêu biểu về triển khai DVCTT trên phạm vi cả nước, không chỉ bảo đảm cung cấp tối đa DVCTT mức độ 4 mà còn triển khai các biện pháp, giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng DVCTT, lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ. Từ tháng 8/2021 đến nay, Cổng Dịch vụ công (Cổng DVC) Bộ Công Thương đang cung cấp 228 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4, hoàn thành sớm mục tiêu cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong năm 2021, tăng số lượng dịch vụ gấp gần 4 lần so với năm 2020. Về hiệu quả sử dụng, tổng số hồ sơ điện tử năm 2021 là 1.617.249 hồ sơ, tương ứng hơn 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ. Trong đó, lĩnh vực Xuất nhập khẩu có số lượng hồ sơ lớn nhất với hơn 1,2 triệu hồ sơ. Bộ Công Thương đã triển khai đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng DVC của Bộ Công Thương. Kết quả: 100% hồ sơ được giải quyết đúng hạn hoặc trước hạn; 100% người dân, doanh nghiệp đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương là rất tốt.

3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Học sinh lớp 12 trên toàn quốc đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông bằng hình thức trực tuyến

Tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo nhiệm vụ triển khai cung cấp DVCTT “Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông và xét tuyển đại học, cao đẳng” thuộc nhóm 25 dịch vụ công thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết liệt triển khai dịch vụ “Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông” dưới hình thức DVCTT mức độ 4 cho học sinh lớp 12 trên toàn quốc và đã đạt được kết quả rất cao.

Trong 10 ngày triển khai đăng ký, từ ngày 04/5/2022 đến thời điểm kết thúc đăng ký là 17:00h ngày 13/5/2022, Hệ thống Quản lý thi đã tiếp nhận tổng số 1.001.011 thí sinh đăng ký dự thi thành công, trong đó có 934.186 thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến, đạt tỷ lệ 93,32%.

Đây là lần đầu tiên học sinh lớp 12 tự khai báo, đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông bằng hình thức trực tuyến dưới dạng một DVCTT mức độ 4, kết nối với

Cổng Dịch vụ công quốc gia. Với rất nhiều thí sinh, việc lần đầu tiên sử dụng một DVCTT thành công, là tiền đề quan trọng để các em tham gia các DVCTT sau này.

Việc triển khai thành công DVCTT “Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông” tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh tham gia đăng ký dự thi có thể thực hiện 24/24 giờ trong ngày, tại bất cứ đâu có kết nối Internet, tiết kiệm thời gian, chi phí, giảm thiểu việc sử dụng hồ sơ giấy, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đồng thời là minh chứng cho việc chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đã phát huy hiệu quả.

4

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Xếp thứ nhất về chỉ số An toàn thông tin của khối bộ cung cấp DVC

Nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin được xác định là một trong những trụ cột chính của phát triển công nghệ ngành Ngân hàng tại Quyết định số 2655/QĐ-NHNN ngày 26/12/2019 phê duyệt Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quan điểm chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước: Ưu tiên nguồn vốn đầu tư phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại trên không gian mạng và tăng cường trải nghiệm khách hàng phải đồng bộ với các giải pháp về an toàn thông tin để đảm bảo cung cấp các dịch vụ, tiện ích ngân hàng an toàn và bảo vệ được tài sản của khách hàng, ngân hàng. Về an toàn thông tin: chuyển từ các biện pháp phòng vệ an toàn thông tin thụ động sang tích cực chủ động phát hiện và xử lý sớm các lỗ hổng, nguy cơ mất an ninh hệ thống công nghệ thông tin để hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro về an toàn thông tin, đảm bảo việc cung cấp dịch vụ, giữ an toàn tài sản của khách hàng và ngân hàng.

Các giải pháp triển khai công tác bảo đảm An toàn thông tin cụ thể như sau:

- Ban hành văn bản chính sách, chỉ đạo tổ chức triển khai và Kiểm tra tuân thủ văn bản chính sách về an toàn thông tin. Đặc biệt, trong năm 2021, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn lực an toàn thông tin của Ngân hàng Nhà nước giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1964/QĐ-NHNN ngày 08/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Triển khai mô hình bảo đảm an toàn thông tin 4 lớp: Ngân hàng Nhà nước sớm hoàn thành triển khai mô hình bảo đảm an toàn thông tin 4 lớp theo hướng dẫn của

Bộ Thông tin và Truyền thông từ năm 2019. Ngân hàng Nhà nước xây dựng và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm An toàn thông tin cho các hệ thống thông tin, bao gồm: xây dựng chính sách quản trị vận hành; triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm An toàn thông tin; thực hiện kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin và tổ chức giám sát An toàn thông tin trên toàn bộ hệ thống mạng.

- Xây dựng, tổ chức hoạt mạng lưới ứng cứu sự cố An toàn thông tin và Thực hiện tốt công tác truyền thông về An toàn thông tin. Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với Truyền hình Việt Nam tổ chức các chương trình truyền thông trong đó lồng ghép các nội dung nâng cao nhận thức về An toàn thông tin cho người dân khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử như: Tiến khéo tiến khôn, Tay hòm chìa khóa, Đồng tiền thông thái...

- Năm 2021, Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông thiết lập kênh trao đổi thông tin nhanh cho các đơn vị trong ngành Ngân hàng để xử lý các website lừa đảo (Phishing) các trang web Internet Banking của các ngân hàng Việt Nam.

II. DTI 2021 CỦA CÁC BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ không cung cấp dịch vụ công) bao gồm 09 cơ quan: 07 cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) và 02 cơ quan ngang bộ (Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc). Năm 2021, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia đánh giá DTI lần đầu tiên.

Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 3

Bảng 3: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2021	Bộ, ngành	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1	2	1	1	3	3
2	Đài Truyền hình Việt Nam	2	1	2	4	2	2
3	Thông tấn xã Việt Nam	6	3	3	9	1	1
4	Ủy ban Dân tộc	2	3	9	3	7	4
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	5	3	7	5	6	5
6	Thanh tra Chính phủ	2	3	4	8	5	6
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	7	7	5	6	8	7
8	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	8	9	8	2	8	8
9	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	9	7	5	7	4	8

Bảng 4: Giá trị DTI 2021 và các chỉ số chính của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2021	Bộ, ngành	DTI 2021	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,4736	0,8667	0,4444	0,6125	0,8303	0,1599	0,2843
2	Đài Truyền hình Việt Nam	0,4192	0,5000	0,5556	0,6000	0,4624	0,2220	0,3267
3	Thông tấn xã Việt Nam	0,2737	0,3000	0,1667	0,2708	0,0164	0,3300	0,3382
4	Ủy ban Dân tộc	0,2046	0,5000	0,1667	0,0111	0,4848	0,0117	0,1471
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,1394	0,4333	0,1667	0,1222	0,2079	0,0260	0,0559
6	Thanh tra Chính phủ	0,1391	0,5000	0,1667	0,2125	0,0172	0,0967	0,0441
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0,1050	0,2500	0,1111	0,2000	0,2007	0,0000	0,0294
8	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	0,0939	0,2000	0,0556	0,0222	0,4881	0,0000	0,0000
9	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,0870	0,1000	0,1111	0,2000	0,2000	0,1050	0,0000
	Trung bình	0,2151	0,4056	0,2161	0,2501	0,3231	0,1057	0,1362

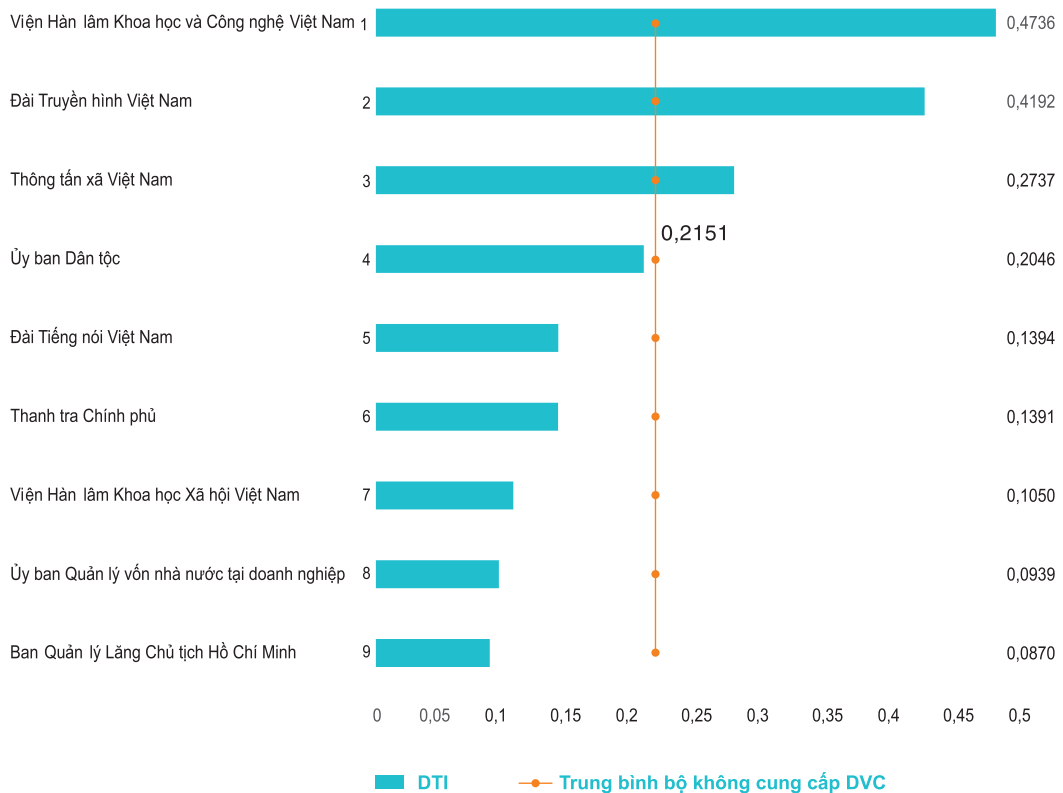
Giá trị trung bình DTI 2021 của các bộ không cung cấp dịch vụ công là 0,2151, giảm nhẹ so với năm 2020 (0,2342). Lý do là vì năm nay, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp lần đầu tiên tham gia đánh giá DTI và kết quả đạt được khá khiêm tốn.

Có 3/9 bộ, ngành (33,33%) có giá trị DTI 2021 trên mức trung bình của cả khối bộ không cung cấp DVC và chưa có bộ, ngành nào của khối bộ không cung cấp DVC có giá trị DTI 2021 đạt mức 0,5 trở lên (Bảng 4).

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đứng vị trí thứ nhất về DTI của các bộ không cung cấp DVC với giá trị 0,4736, tăng 66,29% so với năm 2020 (0,2848). Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cũng xếp thứ nhất 3/6 chỉ số chính gồm: Nhận thức số; Hạ tầng số và Nhân lực số.



BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG DTI 2021 CỦA CÁC BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

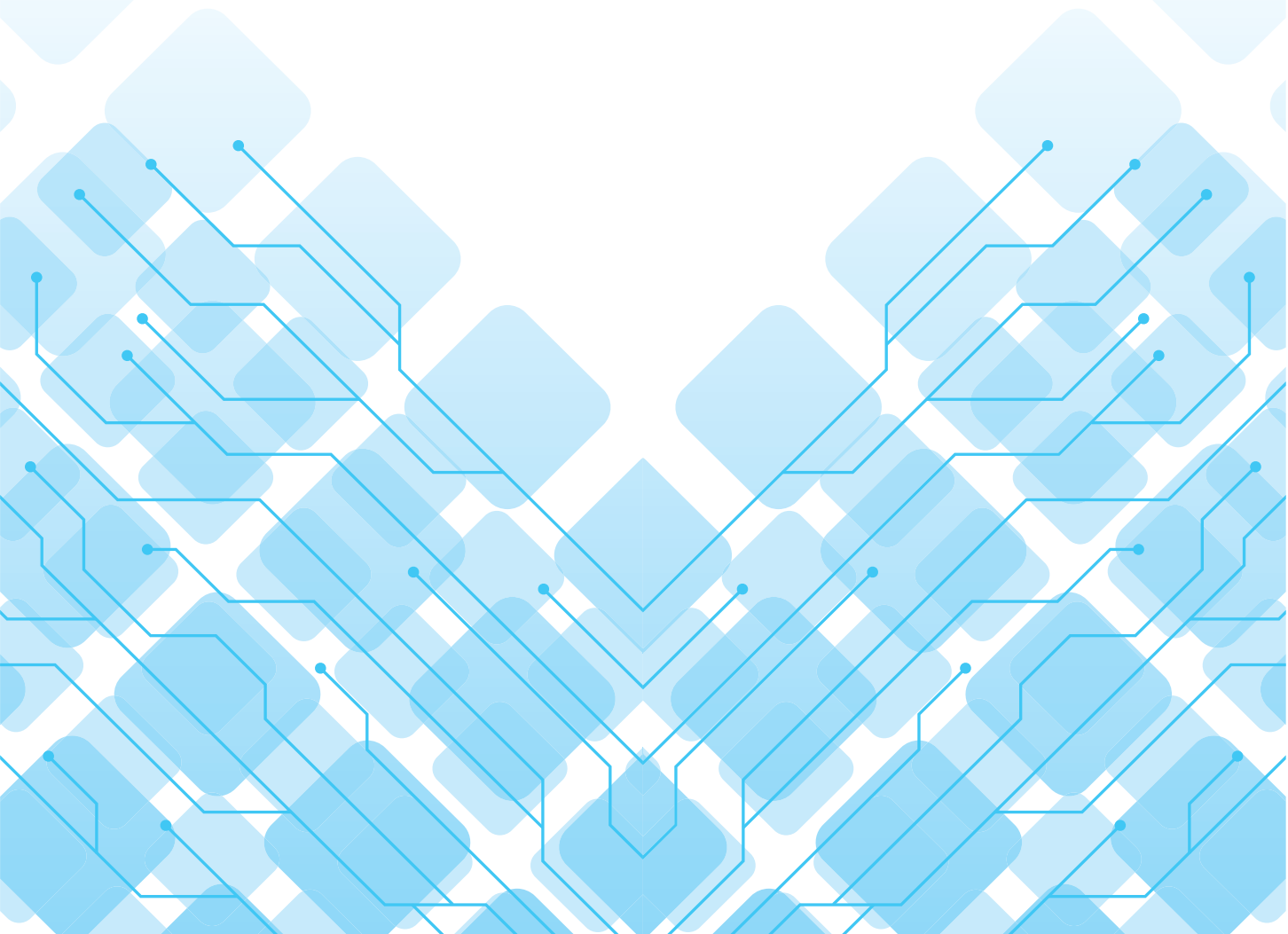


Hình 7: Xếp hạng DTI 2021 của các bộ không cung cấp dịch vụ công



Chương II

KẾT QUẢ DTI 2021 CẤP TỈNH



I. DTI 2021 CẤP TỈNH

Khác với năm 2020, điểm DTI 2021 không phải là tổng điểm của 03 trụ cột Chính quyền số; Kinh tế số và Xã hội số mà là tổng điểm của 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

09 chỉ số chính được phân thành Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh (không tính điểm vào DTI cấp tỉnh); Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5: Xếp hạng DTI 2021 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	16	6	3	2	1	2	2	1
2	Thừa Thiên - Huế	3	6	2	15	2	1	10	13
3	TP. Hồ Chí Minh	10	4	1	11	32	4	1	29
4	Bắc Ninh	16	4	7	34	5	9	21	10
5	Lạng Sơn	41	23	15	1	10	13	5	6
6	Ninh Bình	3	10	18	4	23	15	35	12
7	Quảng Ninh	8	9	9	30	35	7	24	30
8	Thái Nguyên	2	23	27	5	9	20	16	24
9	Bình Phước	27	10	8	13	42	3	28	11
10	Bắc Giang	3	10	40	14	22	23	6	5
11	Nam Định	45	10	20	12	31	5	8	4
12	Thanh Hóa	16	10	48	42	6	10	47	3
12	Vĩnh Phúc	15	1	34	3	4	48	30	23

Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
14	Hải Dương	22	10	10	37	38	8	20	9
15	TP. Cần Thơ	36	42	14	6	3	27	4	7
16	TP. Hải Phòng	22	10	36	32	41	19	13	2
17	Hậu Giang	34	23	13	10	40	6	41	14
18	Phú Thọ	33	10	12	38	25	14	12	16
19	Đồng Nai	20	23	37	16	34	17	3	21
20	Lâm Đồng	10	23	17	8	18	26	48	15
21	Long An	14	23	16	9	30	11	54	52
22	Bình Dương	10	37	5	7	62	16	36	33
23	Tiền Giang	3	23	32	18	11	34	45	20
24	Kiên Giang	9	23	26	19	36	24	38	17
25	Quảng Nam	10	1	45	52	32	35	31	22
26	Trà Vinh	52	49	4	21	15	12	55	8
27	Yên Bái	3	23	21	55	13	25	49	45
28	Hà Nam	27	37	23	25	17	39	11	27
29	Bà Rịa - Vũng Tàu	20	10	6	56	49	44	14	28
30	Khánh Hòa	27	23	38	40	45	31	15	19
31	Bến Tre	16	6	58	28	53	28	26	53
32	Vĩnh Long	43	23	47	20	8	30	53	36
33	Hà Giang	1	10	44	44	56	36	50	42
34	Bình Định	48	1	51	45	37	22	37	51
35	Hưng Yên	45	10	33	39	16	53	25	34
36	Đắk Lắk	22	53	35	53	27	37	18	48
37	Điện Biên	59	53	30	24	26	43	7	37
38	Cà Mau	40	37	28	46	48	33	44	49
39	Gia Lai	51	42	53	33	24	32	39	25
40	TP. Hà Nội	43	37	22	35	55	40	9	55
41	Đắk Nông	61	10	42	58	12	52	34	18

Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
42	An Giang	34	57	39	48	58	21	56	31
43	Sơn La	52	42	62	23	7	41	32	46
44	Tây Ninh	27	23	29	54	21	50	58	58
45	Thái Bình	36	49	43	61	51	18	27	60
46	Kon Tum	52	10	57	36	50	42	33	32
47	Bình Thuận	58	49	49	22	29	47	22	39
48	Lai Châu	52	37	61	27	28	29	51	44
49	Đồng Tháp	27	42	55	41	47	58	40	38
50	Phú Yên	27	61	25	26	44	61	42	35
51	Bắc Kạn	36	57	24	17	54	62	17	50
52	Lào Cai	22	53	52	51	42	46	61	59
53	Ninh Thuận	36	42	11	47	59	54	59	62
54	Hòa Bình	62	53	54	59	19	51	19	43
55	Nghệ An	26	63	31	60	39	56	46	54
56	Sóc Trăng	52	57	50	50	14	49	62	41
57	Quảng Trị	63	23	19	62	46	38	57	61
58	Tuyên Quang	50	42	41	31	57	45	43	63
59	Hà Tĩnh	57	23	60	43	63	59	23	57
60	Quảng Ngãi	41	57	59	57	52	55	63	26
61	Quảng Bình	47	42	46	29	61	63	60	40
62	Cao Bằng	49	49	63	63	20	60	52	47
63	Bạc Liêu	60	61	56	49	60	57	29	56

Bảng 6: Giá trị DTI 2021 và các chỉ số chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	DTI 2021	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	0,6419	0,8000	0,7000	0,7157	0,5922	0,6234	0,7088	0,4971	0,5496
2	Thừa Thiên - Huế	0,5872	0,9000	0,7000	0,7264	0,3328	0,5582	0,7243	0,4433	0,3605
3	TP. Hồ Chí Minh	0,5609	0,8500	0,7500	0,7543	0,3768	0,3204	0,6432	0,5340	0,3135
4	Bắc Ninh	0,5276	0,8000	0,7500	0,6068	0,1976	0,5335	0,6167	0,3972	0,3725
5	Lạng Sơn	0,5242	0,5250	0,5000	0,5497	0,7008	0,4832	0,5720	0,4797	0,4129
6	Ninh Bình	0,5064	0,9000	0,6000	0,5338	0,5349	0,3589	0,5368	0,3473	0,3613
7	Quảng Ninh	0,4972	0,8750	0,6500	0,5935	0,2188	0,3039	0,6381	0,3923	0,3105
8	Thái Nguyên	0,4960	0,9250	0,5000	0,4888	0,4552	0,4874	0,4955	0,4203	0,3217
9	Bình Phước	0,4954	0,7000	0,6000	0,5974	0,3689	0,2740	0,6544	0,3725	0,3641
10	Bắc Giang	0,4933	0,9000	0,6000	0,4307	0,3667	0,3630	0,4749	0,4663	0,4153
11	Nam Định	0,4885	0,4750	0,6000	0,5304	0,3703	0,3206	0,6388	0,4470	0,4269
12	Thanh Hóa	0,4880	0,8000	0,6000	0,3892	0,1730	0,5265	0,6113	0,3135	0,4658
12	Vĩnh Phúc	0,4880	0,8333	0,8000	0,4594	0,5356	0,5353	0,3376	0,3610	0,3329
14	Hải Dương	0,4843	0,7500	0,6000	0,5848	0,1929	0,2938	0,6246	0,4011	0,3803
15	TP. Cần Thơ	0,4794	0,6000	0,4000	0,5613	0,4534	0,5489	0,4619	0,4817	0,3897
16	TP. Hải Phòng	0,4675	0,7500	0,6000	0,4544	0,2142	0,2821	0,5012	0,4353	0,4792
17	Hậu Giang	0,4670	0,6250	0,5000	0,5646	0,3830	0,2832	0,6387	0,3361	0,3552
18	Phú Thọ	0,4652	0,6500	0,6000	0,5655	0,1906	0,3546	0,5544	0,4411	0,3474
19	Đồng Nai	0,4648	0,7750	0,5000	0,4516	0,3297	0,3121	0,5146	0,4930	0,3406
20	Lâm Đồng	0,4626	0,8500	0,5000	0,5404	0,4063	0,3970	0,4708	0,3088	0,3519
21	Long An	0,4553	0,8389	0,5000	0,5469	0,4011	0,3225	0,6065	0,2778	0,2094
22	Bình Dương	0,4538	0,8500	0,4500	0,6654	0,4096	0,1241	0,5364	0,3439	0,3003
23	Tiền Giang	0,4488	0,9000	0,5000	0,4755	0,3275	0,4749	0,4100	0,3191	0,3408
24	Kiên Giang	0,4459	0,8667	0,5000	0,4906	0,3226	0,3033	0,4710	0,3423	0,3469
25	Quảng Nam	0,4329	0,8500	0,8000	0,4048	0,1029	0,3204	0,4024	0,3584	0,3392
26	Trà Vinh	0,4294	0,3500	0,3500	0,6690	0,3147	0,4269	0,5960	0,2748	0,3860
27	Yên Bái	0,4241	0,9000	0,5000	0,5232	0,0739	0,4540	0,4709	0,3067	0,2589

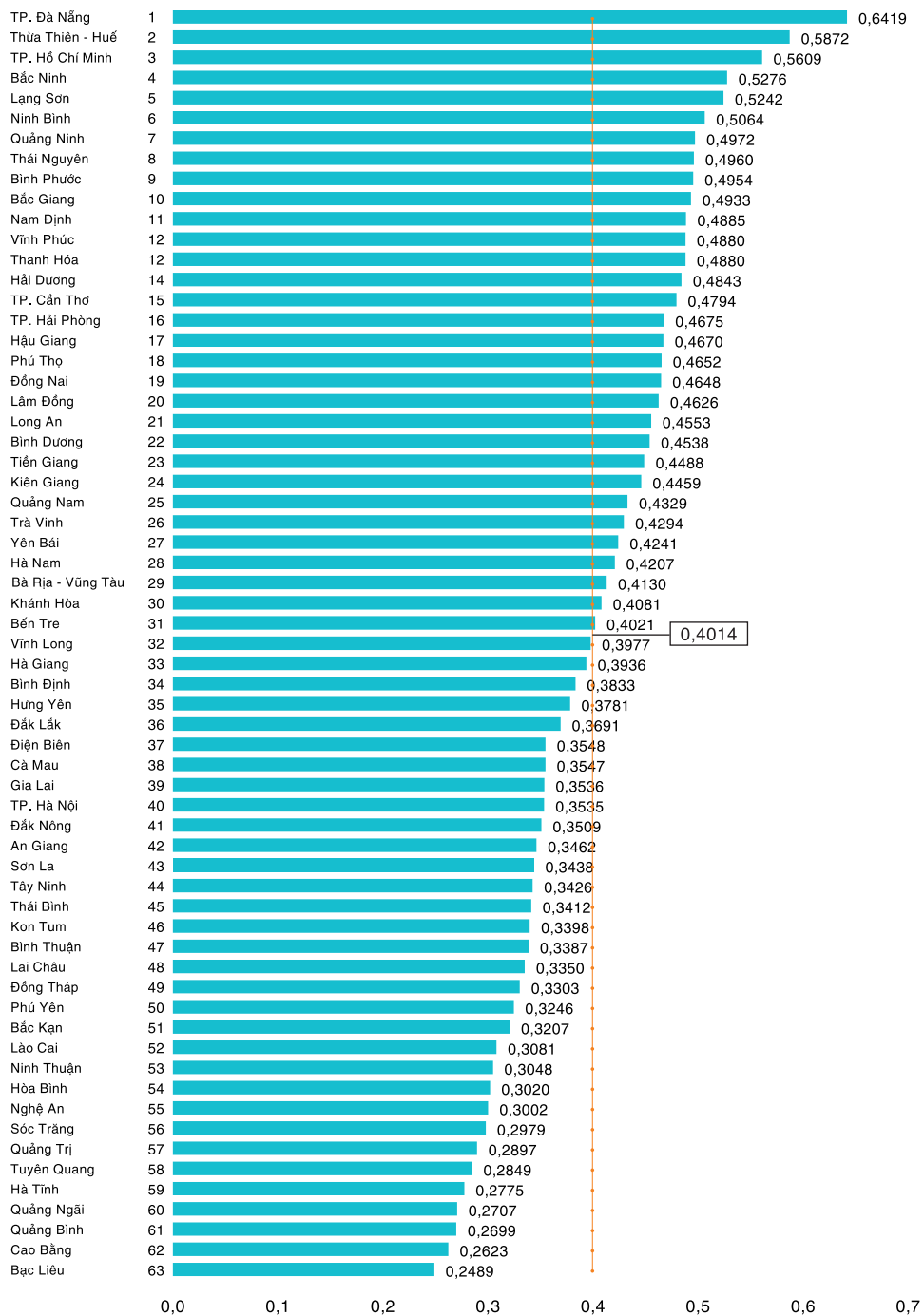
Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	DTI 2021	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
28	Hà Nam	0,4207	0,7000	0,4500	0,4947	0,2722	0,4028	0,3756	0,4413	0,3160
29	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4130	0,7750	0,6000	0,6531	0,0725	0,2088	0,3559	0,4247	0,3144
30	Khánh Hòa	0,4081	0,7000	0,5000	0,4481	0,1829	0,2333	0,4344	0,4235	0,3414
31	Bến Tre	0,4021	0,8000	0,7000	0,2954	0,2418	0,1942	0,4539	0,3794	0,2087
32	Vĩnh Long	0,3977	0,5000	0,5000	0,3944	0,3156	0,5097	0,4446	0,2843	0,2942
33	Hà Giang	0,3936	0,9500	0,6000	0,4086	0,1520	0,1681	0,4004	0,2986	0,2723
34	Bình Định	0,3833	0,4250	0,8000	0,3649	0,1511	0,2995	0,4812	0,3431	0,2103
35	Hưng Yên	0,3781	0,4750	0,6000	0,4630	0,1830	0,4125	0,3106	0,3851	0,2991
36	Đắk Lắk	0,3691	0,7500	0,3000	0,4552	0,0901	0,3408	0,3926	0,4039	0,2429
37	Điện Biên	0,3548	0,3167	0,3000	0,4781	0,2745	0,3447	0,3613	0,4504	0,2905
38	Cà Mau	0,3547	0,5500	0,4500	0,4881	0,1510	0,2167	0,4221	0,3317	0,2328
39	Gia Lai	0,3536	0,3700	0,4000	0,3557	0,2077	0,3558	0,4301	0,3405	0,3176
40	TP. Hà Nội	0,3535	0,5000	0,4500	0,5088	0,1958	0,1773	0,3738	0,4451	0,1919
41	Đắk Nông	0,3509	0,2833	0,6000	0,4228	0,0538	0,4623	0,3239	0,3490	0,3435
42	An Giang	0,3462	0,6250	0,2500	0,4467	0,1443	0,1554	0,4822	0,2747	0,3097
43	Sơn La	0,3438	0,3500	0,4000	0,2238	0,2831	0,5146	0,3723	0,3578	0,2566
44	Tây Ninh	0,3426	0,7000	0,5000	0,4866	0,0777	0,3666	0,3283	0,2479	0,1777
45	Thái Bình	0,3412	0,6000	0,3500	0,4155	0,0265	0,1981	0,5094	0,3785	0,1568
46	Kon Tum	0,3398	0,3500	0,6000	0,3122	0,1944	0,2059	0,3717	0,3534	0,3078
47	Bình Thuận	0,3387	0,3250	0,3500	0,3800	0,3087	0,3229	0,3394	0,3963	0,2849
48	Lai Châu	0,3350	0,3500	0,4500	0,2550	0,2538	0,3241	0,4452	0,2885	0,2624
49	Đồng Tháp	0,3303	0,7000	0,4000	0,3333	0,1808	0,2176	0,2664	0,3397	0,2861
50	Phú Yên	0,3246	0,7000	0,2000	0,4907	0,2590	0,2404	0,2059	0,3345	0,2951
51	Bắc Kạn	0,3207	0,6000	0,2500	0,4910	0,3291	0,1933	0,2008	0,4045	0,2237
52	Lào Cai	0,3081	0,7500	0,3000	0,3598	0,1287	0,2740	0,3448	0,2255	0,1602
53	Ninh Thuận	0,3048	0,6000	0,4000	0,5664	0,1499	0,1500	0,2975	0,2381	0,1533

Xếp hạng DTI 2021	Tỉnh/TP	DTI 2021	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
54	Hòa Bình	0,3020	0,2750	0,3000	0,3405	0,0526	0,3954	0,3250	0,4033	0,2678
55	Nghệ An	0,3002	0,7250	0,1000	0,4763	0,0501	0,2898	0,2927	0,3170	0,1997
56	Sóc Trăng	0,2979	0,3500	0,2500	0,3713	0,1305	0,4522	0,3342	0,2253	0,2791
57	Quảng Trị	0,2897	0,2500	0,5000	0,5317	0,0121	0,2294	0,3823	0,2513	0,1549
58	Tuyên Quang	0,2849	0,3750	0,4000	0,4291	0,2145	0,1667	0,3518	0,3339	0,0392
59	Hà Tĩnh	0,2775	0,3333	0,5000	0,2691	0,1583	0,1225	0,2648	0,3956	0,1789
60	Quảng Ngãi	0,2707	0,5250	0,2500	0,2811	0,0630	0,1958	0,2957	0,2170	0,3166
61	Quảng Bình	0,2699	0,4500	0,4000	0,3953	0,2298	0,1392	0,1585	0,2269	0,2847
62	Cao Bằng	0,2623	0,4000	0,3500	0,2044	0,0024	0,3739	0,2436	0,2880	0,2490
63	Bạc Liêu	0,2489	0,3000	0,2000	0,3221	0,1311	0,1398	0,2822	0,3629	0,1913
	Trung bình	0,4014	0,6281	0,4857	0,4680	0,2424	0,3267	0,4376	0,3612	0,2975

Giá trị trung bình DTI 2021 cấp tỉnh là 0,4014, tăng trưởng 32,7% so với năm 2020 (0,3026). Trong đó, 31/63 tỉnh/TP (chiếm 49,21%) có giá trị DTI 2021 trên mức trung bình của cả khối tỉnh; 6/63 tỉnh/TP (chiếm 9,52%) có giá trị DTI 2021 đạt mức 0,5 trở lên (Bảng 6).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về DTI 2021 gồm: TP. Đà Nẵng; Thừa Thiên - Huế; TP. Hồ Chí Minh; Bắc Ninh; Lạng Sơn; Ninh Bình; Quảng Ninh; Thái Nguyên; Bình Phước; Bắc Giang. Trong đó, TP. Đà Nẵng lần thứ hai liên tiếp xếp vị trí thứ nhất về DTI cấp tỉnh với giá trị 0,6419.

Về xếp hạng 03 trụ cột, TP. Đà Nẵng tiếp tục đứng đầu về Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số (Bảng 7, Bảng 8 và Bảng 9).

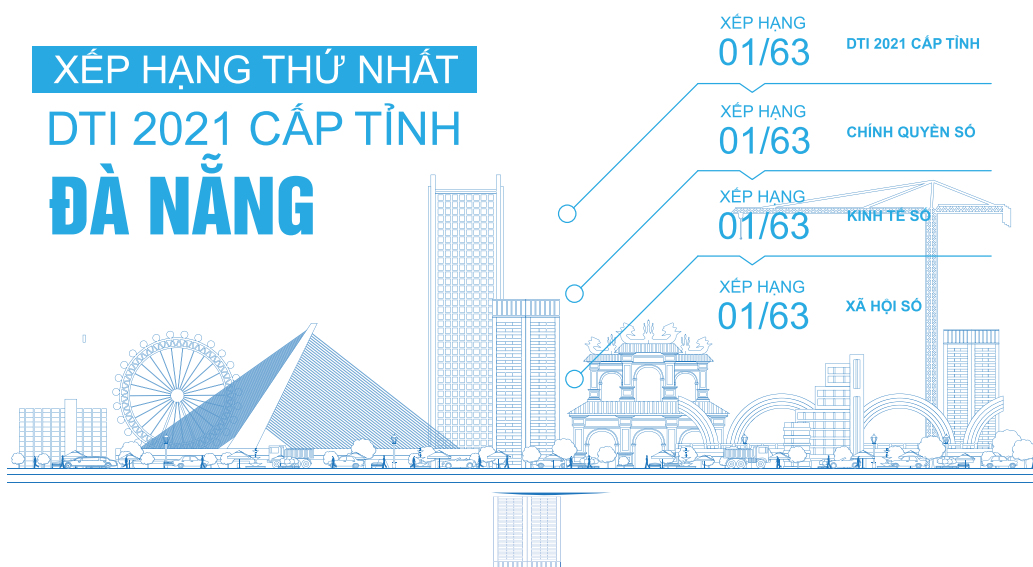


DTI

— Trung bình các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Hình 8: Xếp hạng DTI 2021 cấp tỉnh

XẾP HẠNG THỨ NHẤT DTI 2021 CẤP TỈNH ĐÀ NẴNG



CHÍNH QUYỀN SỐ

- 100%** DVC đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4
- 78,92%** DVCTT có phát sinh HSTT
- ~60%** hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính
- 2,5 triệu** lượt giao dịch qua LGSP của TP

- Triển khai một số nền tảng phục vụ quản lý nhà nước như: Nền tảng LGSP thành phố, Nền tảng Trung tâm giám sát điều hành thành phố thông minh (IOC); Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; Nền tảng giám sát dữ liệu trực tuyến; Nền tảng quản trị tổng thể cấp tỉnh; Nền tảng họp trực tuyến; Nền tảng trợ lý ảo



KINH TẾ SỐ

- Giá trị tăng thêm của kinh tế số: **13.200** tỷ đồng, chiếm **12,57%** GRDP
- Tổng chi cho ngân sách nhà nước cho kinh tế số: **345,49** tỷ đồng (trong đó, Tổng kinh phí đầu tư: 293,3 tỷ đồng; Tổng kinh phí chi thường xuyên 52,19 tỷ đồng), chiếm 1,97% tổng chi ngân sách nhà nước
- **100%** điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định
- Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn: **2.911.411**



XÃ HỘI SỐ

- 84,46%** dân số trưởng thành có điện thoại thông minh
- 95,84%** hộ gia đình có người có điện thoại thông minh
- 99,58%** hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang
- 45,77%** hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)
- 59,53%** người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

Hình 9: Đà Nẵng - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2021 cấp tỉnh

TP. Đà Nẵng là một trong số ít các địa phương đã triển khai nhiều nền tảng số để phục vụ quản lý nhà nước, phát triển Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số trên địa bàn. Một số các nền tảng số quan trọng như: Nền tảng LGSP thành phố; Nền tảng Trung tâm giám sát điều hành thành phố thông minh (IOC); Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; Nền tảng giám sát dữ liệu trực tuyến; Nền tảng quản trị tổng thể cấp tỉnh; Nền tảng hợp tác trực tuyến; Nền tảng trợ lý ảo.

Các kết quả đạt được về triển khai nền tảng số của TP. Đà Nẵng như:

- Có 47 dịch vụ API được triển khai trên Nền tảng LGSP thành phố, 115 đơn vị đăng ký sử dụng API, gần 2,5 triệu lượt giao dịch qua Nền tảng. Đồng thời, Nền tảng LGSP thành phố tích hợp thêm chức năng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phát hiện, cảnh báo sớm các yêu cầu (request), giao dịch, truy cập bất thường nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Nền tảng Kho dữ liệu dùng chung tích hợp chức năng AI hỗ trợ phát hiện, cảnh báo dữ liệu bất thường, làm sạch dữ liệu đầu vào; gợi ý, dự báo,... Hiện, TP. Đà Nẵng đã triển khai thí điểm sử dụng dữ liệu điện tử (CSDL đất đai, CSDL nhân hộ khẩu, CSDL doanh nghiệp) để thay thế thành phần hồ sơ thủ tục hành chính phải nộp tại hầu hết các sở, ngành có liên quan và UBND cấp quận, phường. TP. Đà Nẵng cũng đã mở dữ liệu của cơ quan nhà nước qua Cổng Dữ liệu mở thành phố; đến nay đã cung cấp gần 600 tập dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp khai thác thông qua API, SMS, Zalo, web.

- Nền tảng Cổng Dịch vụ công thành phố giám sát tình trạng xử lý hồ sơ dịch vụ công. Đến nay đã triển khai 100% DVCTT mức 4 (đủ điều kiện); tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt gần 60%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 78,92%.

- Nền tảng quan trắc giám sát các chỉ số môi trường, chỉ số kết cấu công trình cầu; tích hợp chức năng AI hỗ trợ phát hiện, cảnh báo sớm các chỉ số vượt ngưỡng. Đến nay đã tích hợp dữ liệu của 50 trạm quan trắc môi trường nước, không khí và 03 công trình cầu (cầu Thuận Phước, cầu Rồng, cầu Trần Thị Lý) trên địa bàn thành phố để giám sát tập trung.

- Nền tảng giám sát đỗ xe giám sát các bãi đỗ xe, giám sát tình hình đậu đỗ xe, chức năng nhận dạng biển số, phát hiện vi phạm đỗ xe trái phép... Đến nay đã tích hợp 25 bãi đỗ xe, hơn 80 tuyến đường cấm đậu đỗ xe (theo giờ, theo ngày chẵn lẻ,...); đã phát hiện 183 xe có dấu hiệu vi phạm và đã xử phạt nguội 23 xe vi phạm.

- Nền tảng giám sát hành trình xe, gồm xe rác, xe cứu hỏa, xe cứu thương. Đến nay đã kết nối, tích hợp dữ liệu hành trình của 19 xe cứu thương, 43 xe cứu hỏa, 19 xe rác

để theo dõi, giám sát hành trình, cung cấp thông tin cho người dân và phục vụ công tác điều phối, quản lý xe.

- Nền tảng giám sát tàu thuyền ra vào Âu thuyền Thọ Quang; tích hợp chức năng nhận dạng biển hiệu tàu thuyền. Đến nay đã triển khai 70 camera giám sát tại khu vực Âu thuyền; phát hiện hơn 42.500 lượt tàu thuyền ra vào; 840.000 lượt xe ra vào Cảng Cá.

- Ứng dụng Chatbot (Trợ lý ảo) sử dụng công nghệ AI để tự động trả lời, giải đáp các yêu cầu của người dân, doanh nghiệp về thông tin dịch vụ công tại Đà Nẵng; Ứng dụng đã được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công thành phố, Cổng Thông tin dịch vụ công, Zalo Tổng đài 1022. Hiện nay, số lượt câu hỏi chatbot giải đáp tự động: trung bình 4.000 lượt/tháng; thời gian tiết kiệm: 20.000 phút/tháng (tương đương 40 ngày làm việc/tháng).

6

NINH BÌNH

Câu chuyện về mô hình chuyển đổi số cấp xã cho xã Yên Hoà

Xã Yên Hoà, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là 1 trong 12 xã được Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn thí điểm đột phá chuyển đổi số (CĐS) cấp xã trong chương trình “Xây dựng xã thông minh”. Sau 10 tháng, từ tháng 8/2020 đến tháng 6/2021, sáng kiến CĐS cấp xã tại xã Yên Hoà, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đã hoàn thành triển khai thí điểm.

Việc triển khai “Xây dựng xã thông minh” được thực hiện theo mô hình thí điểm do Cục Tin học hóa, Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu hướng dẫn dựa trên 03 trụ cột: (1) Chính quyền số: gồm CĐS các hoạt động nội bộ của chính quyền và các hoạt động giao tiếp, cung cấp dịch vụ công cho người dân; (2) Kinh tế số: gồm hoạt động thương mại điện tử, du lịch số, quảng bá - thương hiệu số; (3) Xã hội số: gồm y tế số, giáo dục trực tuyến, dịch vụ xã hội số.

Với trụ cột chính quyền số, chính quyền xã đã tạo kênh truyền thông thông suốt tới 100% hộ gia đình trên địa bàn thông qua trang thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh thông minh, tin nhắn SMS và mạng xã hội Zalo. Với đa dạng kênh thông tin, tuyên truyền, người dân xã Yên Hoà đã nhanh chóng nắm bắt kịp thời các nội dung, tinh thần chỉ đạo của xã. Đồng thời, xã xử lý văn bản điện tử, ký số 100%, đưa 100% thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền của xã (115 thủ tục) được tiếp nhận và giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử

Về trụ cột kinh tế số, nền tảng địa chỉ số Vpostcode đã được triển khai tới 100% hộ gia đình. Các điểm thanh toán điện tử bằng cách quét mã vuông QRCode bước đầu được triển khai.

Thực hiện trụ cột xã hội số, người dân, cán bộ, công chức trên địa bàn xã được tuyên truyền, tập huấn kỹ năng số. Dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, tư vấn khám chữa bệnh từ xa bước đầu được phổ cập. Trong lĩnh vực giáo dục, giai đoạn 1 để án CDS xã Yên Hoà đã thực hiện triển khai các dịch vụ, ứng dụng tại các nhà trường, bao gồm: Cổng thông tin điện tử (Portal); Dịch vụ sổ liên lạc điện tử SMAS; Phân hệ quản lý thư viện và tuyển sinh đầu cấp.

7

LẠNG SƠN

Vị trí thứ nhất về chỉ số Nhân lực số với những sáng kiến nổi bật

Kiện toàn tổ chức bộ máy chuyển đổi số

Ngày 23/11/2021, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn. Theo đó, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông được kiện toàn; bổ sung thêm các chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, cửa khẩu số, hạ tầng số, an toàn, an ninh thông tin, đô thị thông minh; đổi tên Phòng Công nghệ thông tin thành Phòng Chuyển đổi số, Phòng Bưu chính - Viễn thông thành Phòng Hạ tầng số, Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thành Trung tâm Công nghệ số; chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Sở được điều chỉnh theo tên tương ứng. Việc bổ sung chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức bộ máy, là điều kiện tiên quyết để Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn thực hiện tốt chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chuyển đổi số và dẫn dắt toàn diện các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương.

Sáng kiến về Tổ công nghệ số cộng đồng

Xuất phát từ đặc điểm là một tỉnh miền núi, đi lại khó khăn, người dân sinh sống chủ yếu theo phương thức truyền thống, trao đổi hàng hóa nội huyện, liên xã, thu nhập thấp; Lãnh đạo tỉnh Lạng Sơn xác định phải thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số để giúp dân xoá đói, giảm nghèo, hướng đến làm giàu và việc làm thiết thực đầu tiên là phát triển các cửa hàng số để người dân dễ dàng bán sản phẩm qua mạng cho khách hàng cả nước.

Để đạt mục tiêu đến năm 2025: có 50% hộ gia đình có cửa hàng số, tài khoản thanh toán điện tử; năng suất lao động sẽ tăng 7%, việc quan trọng nhất là phải có lực lượng trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ người dân tạo lập và sử dụng cửa hàng số. Lạng Sơn đã có sáng kiến thành lập các Tổ Công nghệ số cộng đồng trên cơ sở bài học thành lập Tổ Covid cộng đồng. Với sáng kiến trên, đến ngày 31/12/2021, Lạng Sơn đã phát triển được hơn 1.702 Tổ công nghệ cộng đồng với hơn 6.214 người tham gia. Từ 200 cửa hàng số ban đầu đã phát triển được hơn 116.000 cửa hàng số, đạt 60% số hộ gia đình có cửa hàng số và tài khoản thanh toán điện tử, doanh thu tăng gần 200 lần.

8

Ứng dụng công nghệ số trong phòng, chống dịch bệnh Covid

BẮC GIANG

Phần mềm quản lý và truy vết Covid cho doanh nghiệp

Ngày 08/5/2021, Bắc Giang xuất hiện trường hợp F0 đầu tiên là công nhân tại một công ty thuộc Khu công nghiệp (KCN) Vân Trung, huyện Việt Yên. Chưa đầy 2 tháng sau đó, con số F0 đã tăng lũy tiến từ hàng chục, hàng trăm rồi tới hàng nghìn người, với tốc độ lây lan rất nhanh của chủng mới, đặc biệt là Covid-19 “tấn công” vào các KCN đã biến Bắc Giang trở thành tâm dịch lớn nhất của cả nước thời điểm đó với hơn 5.713 ca nhiễm; 10/10 huyện, thành phố phải thực hiện lệnh phong tỏa, giãn cách xã hội...

Trước diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19, tỉnh Bắc Giang triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch trong đó có giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng, chống dịch, đặc biệt là tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung xây dựng phần mềm “Quản lý và truy vết Covid cho doanh nghiệp” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

“Quản lý và truy vết Covid cho doanh nghiệp” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được phát triển với mục tiêu hỗ trợ công tác khoanh vùng các ca nhiễm là công nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp một cách nhanh nhất, từ đó đảm bảo không ảnh hưởng đến sản xuất của các bộ phận trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp. Đây chính là việc dùng công nghệ để đảm bảo thích ứng với dịch trong giai đoạn đầu, vừa bảo đảm sản xuất, vừa chống dịch.

Phần mềm đã triển khai cho 100% các doanh nghiệp, các cơ sở hành chính sự nghiệp, các trường học từ tỉnh đến xã trên địa bàn. Toàn tỉnh có 5.175 tài khoản cho các doanh nghiệp và đơn vị thực hiện cập nhật thông tin lên hệ thống, qua đó đã cập nhật được 268.733 người lao động trong các doanh nghiệp, 13.000 cán bộ công

chức, viên chức, 477.494 giáo viên và học sinh sinh viên trong toàn tỉnh. Trên cơ sở hiệu quả của phần mềm, Bắc Giang đã hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao phần mềm này cho 06 địa phương gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, Quảng Nam, Quảng Bình, Khánh Hòa.

Ứng dụng công nghệ số trong phòng, chống dịch bệnh Covid

9

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Triển khai giải pháp tổng đài AI tư vấn và hỗ trợ chăm sóc F0 tại nhà

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có dân số gần 1,2 triệu người, trong khi số thuê bao điện thoại di động sử dụng Smartphone chiếm hơn 100%, với số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân là hơn 91%; tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định là hơn 85%. Tuy nhiên để khai thác nguồn lực trong dân tích cực tham gia, tương tác trên các ứng dụng, hạ tầng số trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 là một vấn đề khó khăn, khi ý thức người dân còn hạn chế.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, trường hợp F1 và F0 tăng cao, số ca F0 điều trị tại nhà tăng nhanh, để hạn chế tình trạng làm việc quá tải của các nhân viên y tế đồng thời giúp người dân chủ động phòng, chống dịch và đồng thời xây dựng các kênh kết nối để những F0 không triệu chứng yên tâm cách ly tại nhà qua đó giúp các cơ quan y tế địa phương kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Tập đoàn FPT triển khai tổng đài AI tư vấn, hỗ trợ điều trị F0 tại nhà, góp sức cùng ngành y tế đẩy lùi dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe người dân.

Tổng đài tự động chăm sóc F0 tại nhà được ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), có chức năng tư vấn, hỗ trợ chăm sóc y tế qua hình thức hội thoại 2 chiều là: Tổng đài nhận số gọi đến của F0 liên hệ khi cần hỗ trợ y tế và Tổng đài tự động gọi tới các F0 để thăm hỏi sức khỏe định kỳ và hỗ trợ cách chăm sóc, điều trị. Qua đó giảm tải khối lượng công việc tại các cơ sở y tế trong việc điều trị các bệnh nhân Covid-19, bảo vệ tốt sức khỏe, tính mạng của người dân, hạn chế đến mức thấp nhất các ca mắc, ca chuyển bệnh nặng do Covid-19 gây ra, thích ứng an toàn, linh hoạt, trong kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn theo chủ trương của tỉnh. Hàng ngày, “trợ lý ảo” sẽ tự động gọi cho các F0 đang được điều trị tại nhà vào khung giờ từ 14h30 đến 16h30 để hỗ trợ người bệnh cách chăm sóc và điều trị tại nhà. Trường hợp F0 có vấn đề về sức khỏe, hoặc SPO2 dưới mức cho phép, tổng đài tự động chuyển cuộc gọi cho nhân viên y tế trực. Theo thống kê trên Hệ thống, từ ngày 15/12/2021 đến ngày 31/12/2021 các cuộc gọi ra để tư vấn, hỗ trợ chăm sóc F0 tại nhà là gần 20.000 trường hợp và tiếp nhận gọi vào là hơn 2.500 cuộc gọi.

II. CHÍNH QUYỀN SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021 được thể hiện tại Bảng 7

Bảng 7: Xếp hạng và giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

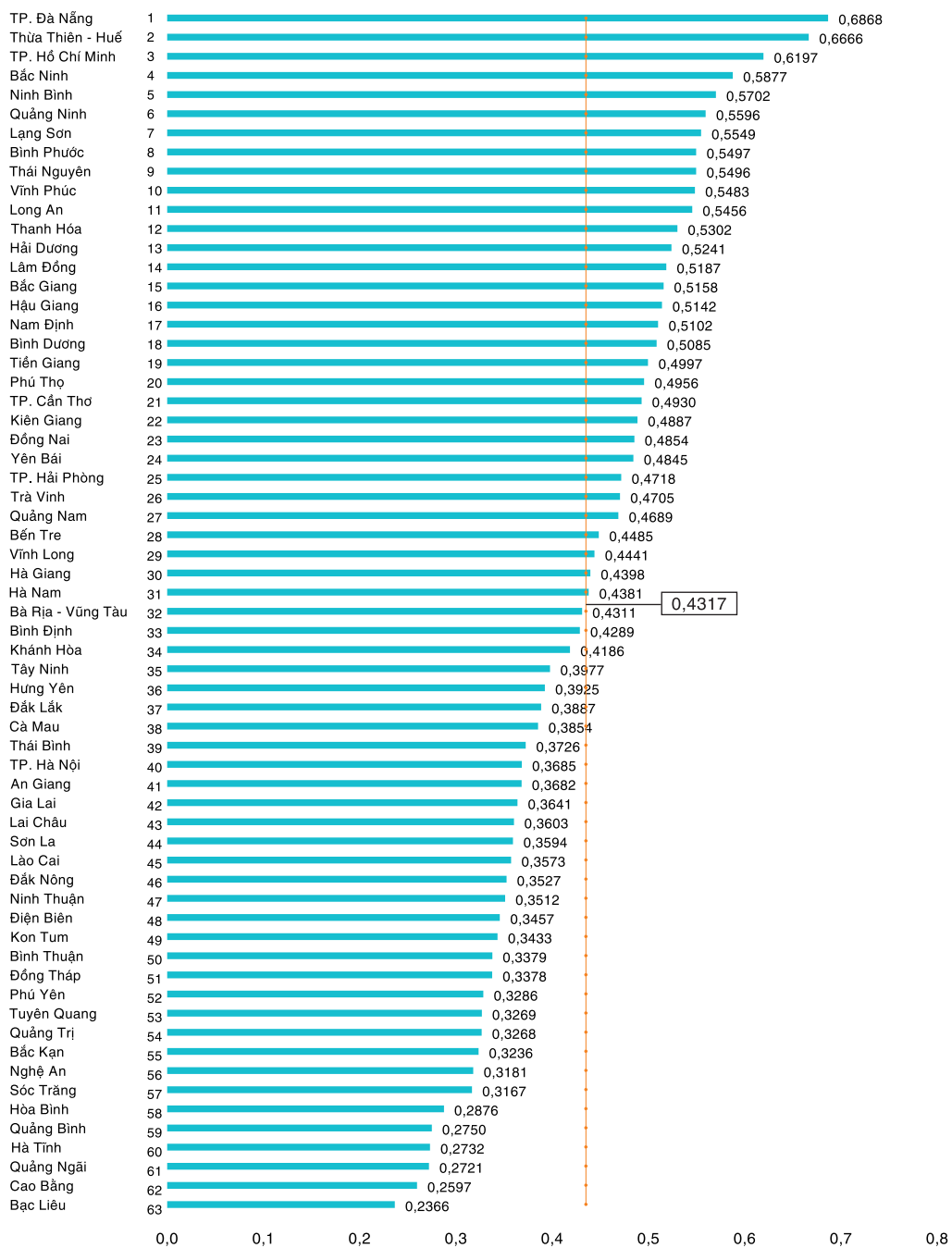
Xếp hạng trụ cột Chính quyền số	Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số	Xếp hạng trụ cột Chính quyền số	Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số
1	TP. Đà Nẵng	0,6868	22	Kiên Giang	0,4887
2	Thừa Thiên - Huế	0,6666	23	Đồng Nai	0,4854
3	TP. Hồ Chí Minh	0,6197	24	Yên Bái	0,4845
4	Bắc Ninh	0,5877	25	TP. Hải Phòng	0,4718
5	Ninh Bình	0,5702	26	Trà Vinh	0,4705
6	Quảng Ninh	0,5596	27	Quảng Nam	0,4689
7	Lạng Sơn	0,5549	28	Bến Tre	0,4485
8	Bình Phước	0,5497	29	Vĩnh Long	0,4441
9	Thái Nguyên	0,5496	30	Hà Giang	0,4398
10	Vĩnh Phúc	0,5483	31	Hà Nam	0,4381
11	Long An	0,5456	32	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4311
12	Thanh Hóa	0,5302	33	Bình Định	0,4289
13	Hải Dương	0,5241	34	Khánh Hòa	0,4186
14	Lâm Đồng	0,5187	35	Tây Ninh	0,3977
15	Bắc Giang	0,5158	36	Hưng Yên	0,3925
16	Hậu Giang	0,5142	37	Đắk Lắk	0,3887
17	Nam Định	0,5102	38	Cà Mau	0,3854
18	Bình Dương	0,5085	39	Thái Bình	0,3726
19	Tiền Giang	0,4997	40	TP. Hà Nội	0,3685
20	Phú Thọ	0,4956	41	An Giang	0,3682
21	TP. Cần Thơ	0,4930	42	Gia Lai	0,3641

Xếp hạng trụ cột Chính quyền số	Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số
43	Lai Châu	0,3603
44	Sơn La	0,3594
45	Lào Cai	0,3573
46	Đắk Nông	0,3527
47	Ninh Thuận	0,3512
48	Điện Biên	0,3457
49	Kon Tum	0,3433
50	Bình Thuận	0,3379
51	Đồng Tháp	0,3378
52	Phú Yên	0,3286
53	Tuyên Quang	0,3269

Xếp hạng trụ cột Chính quyền số	Tỉnh/TP	Chỉ số Chính quyền số
54	Quảng Trị	0,3268
55	Bắc Kạn	0,3236
56	Nghệ An	0,3181
57	Sóc Trăng	0,3167
58	Hòa Bình	0,2876
59	Quảng Bình	0,2750
60	Hà Tĩnh	0,2732
61	Quảng Ngãi	0,2721
62	Cao Bằng	0,2597
63	Bạc Liêu	0,2366
Trung bình		0,4317

Giá trị trung bình Chỉ số Chính quyền số cấp tỉnh năm 2021 là **0,4317**, tăng trưởng 19,6% so với năm 2020 (0,3611), có 31/63 tỉnh/TP (chiếm 49,21%) có chỉ số Chính quyền số trên mức trung bình của cả khối tỉnh; 18/63 tỉnh/TP (chiếm 28,57%) có chỉ số Chính quyền số lớn hơn mức 0,5 (Bảng 7).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về Chỉ số Chính quyền số năm 2021 gồm: TP. Đà Nẵng; Thừa Thiên - Huế; TP. Hồ Chí Minh; Bắc Ninh; Ninh Bình; Quảng Ninh; Lạng Sơn; Bình Phước; Thái Nguyên; Vĩnh Phúc. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Chính quyền số cấp tỉnh với giá trị **0,6868** (năm 2020: 0,5346).



■ Chính quyền số — Trung bình chỉ số Chính quyền số

Hình 10: Xếp hạng Chính quyền số cấp tỉnh 2021

THỪA THIÊN - HUẾ

Hue-S - Nền tảng cung cấp hệ sinh thái dịch vụ số cho người dân

Từ năm 2018, Thừa Thiên - Huế bắt tay vào phát triển dịch vụ Phản ánh hiện trường trên nền tảng Hue-S nhằm tiếp nhận và xử lý phản ánh của người dân. Tất cả các ý kiến, nguyện vọng, bức xúc của người dân đều được chính quyền tiếp nhận xử lý.

Sau 3 năm triển khai, số lượng người dùng nền tảng Hue-S đến nay là 867.598 tài khoản, số phản ánh đã được tiếp nhận xử lý đạt 50.111 phản ánh, tỉ lệ xử lý đạt 97,1%, thời gian xử lý các vụ việc được rút ngắn từ 60% đến 70% so với trước.

Từ thành công của dịch vụ Phản ánh hiện trường ban đầu, đến nay Hue-S đã được mở rộng, tích hợp thêm nhiều dịch vụ đô thị thông minh và chính quyền số, bao gồm các dịch vụ: Thông báo cảnh báo; Giáo dục đào tạo; Chống bão lụt; Chống dịch bệnh; Taxi; Dịch vụ thiết yếu; Y tế sức khỏe; Giao thông, di chuyển; Dịch vụ du lịch; Môi trường, tài nguyên; Quy hoạch đất đai; Cảnh báo cháy và phân hệ Chính quyền số.

III. KINH TẾ SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021 được thể hiện tại Bảng 8

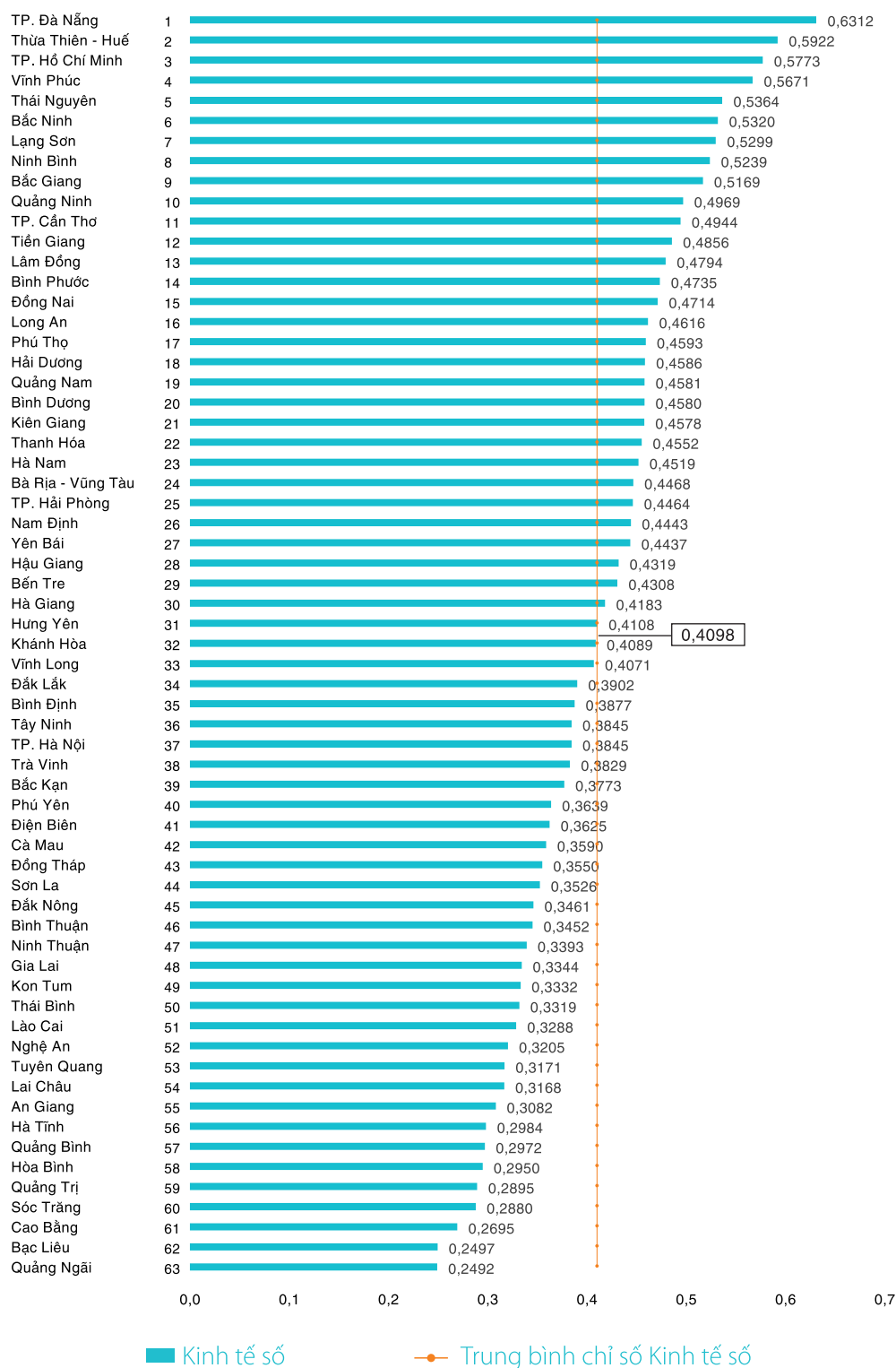
Bảng 8: Xếp hạng và giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Xếp hạng trụ cột Kinh tế số	Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số	Xếp hạng trụ cột Kinh tế số	Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số
1	TP. Đà Nẵng	0,6312	10	Quảng Ninh	0,4969
2	Thừa Thiên - Huế	0,5922	11	TP. Cần Thơ	0,4944
3	TP. Hồ Chí Minh	0,5773	12	Tiền Giang	0,4856
4	Vĩnh Phúc	0,5671	13	Lâm Đồng	0,4794
5	Thái Nguyên	0,5364	14	Bình Phước	0,4735
6	Bắc Ninh	0,5320	15	Đồng Nai	0,4714
7	Lạng Sơn	0,5299	16	Long An	0,4616
8	Ninh Bình	0,5239	17	Phú Thọ	0,4593
9	Bắc Giang	0,5169	18	Hải Dương	0,4586

Xếp hạng trụ cột Kinh tế số	Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số	Xếp hạng trụ cột Kinh tế số	Tỉnh/TP	Chỉ số Kinh tế số
19	Quảng Nam	0,4581	42	Cà Mau	0,3590
20	Bình Dương	0,4580	43	Đồng Tháp	0,3550
21	Kiên Giang	0,4578	44	Sơn La	0,3526
22	Thanh Hóa	0,4552	45	Đắk Nông	0,3461
23	Hà Nam	0,4519	46	Bình Thuận	0,3452
24	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4468	47	Ninh Thuận	0,3393
25	TP. Hải Phòng	0,4464	48	Gia Lai	0,3344
26	Nam Định	0,4443	49	Kon Tum	0,3332
27	Yên Bái	0,4437	50	Thái Bình	0,3319
28	Hậu Giang	0,4319	51	Lào Cai	0,3288
29	Bến Tre	0,4308	52	Nghệ An	0,3205
30	Hà Giang	0,4183	53	Tuyên Quang	0,3171
31	Hưng Yên	0,4108	54	Lai Châu	0,3168
32	Khánh Hòa	0,4089	55	An Giang	0,3082
33	Vĩnh Long	0,4071	56	Hà Tĩnh	0,2984
34	Đắk Lắk	0,3902	57	Quảng Bình	0,2972
35	Bình Định	0,3877	58	Hòa Bình	0,2950
36	TP. Hà Nội	0,3845	59	Quảng Trị	0,2895
36	Tây Ninh	0,3845	60	Sóc Trăng	0,2880
38	Trà Vinh	0,3829	61	Cao Bằng	0,2695
39	Bắc Kạn	0,3773	62	Bạc Liêu	0,2497
40	Phú Yên	0,3639	63	Quảng Ngãi	0,2492
41	Điện Biên	0,3625		Trung bình	0,4098

Giá trị trung bình Kinh tế số 2021 cấp tỉnh là **0,4098**, tăng trưởng 59,6% so với năm 2020 (0,2568), có 31/63 tỉnh/TP (chiếm 49,21%) có giá trị chỉ số Kinh tế số 2021 trên mức trung bình của cả khối tỉnh; có 9/63 tỉnh/TP (chiếm 14,29%) có giá trị chỉ số Kinh tế số 2021 lớn hơn mức 0,5 (Bảng 8).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về chỉ số Kinh tế số năm 2021 gồm: TP. Đà Nẵng; Thừa Thiên - Huế; TP. Hồ Chí Minh; Vĩnh Phúc; Thái Nguyên; Bắc Ninh; Lạng Sơn; Ninh Bình; Bắc Giang; Quảng Ninh. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Kinh tế số cấp tỉnh với giá trị 0,6312 (năm 2020: 0,4155).



Hình 11: Xếp hạng Kinh tế số cấp tỉnh 2021

BẮC GIANG**Chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, xúc tiến thương mại hàng nông sản**

Năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, tỉnh Bắc Giang đã chủ động xây dựng phương án tiêu thụ vải thiều phù hợp với cấp độ, diễn biến của dịch Covid-19, phù hợp với từng thị trường, từng kênh phân phối, tiêu thụ. Tỉnh đã phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành Trung ương ứng dụng công nghệ số để giúp hộ sản xuất nông nghiệp và người dân Bắc Giang tiêu thụ vải thiều trên các sàn thương mại điện tử (TMĐT).

Nhờ ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, xúc tiến thương mại, tiêu thụ vải thiều của tỉnh Bắc Giang đạt được kết quả ấn tượng, với 8.000 tấn được tiêu thụ qua sàn giao dịch TMĐT.

Cách làm này của Bắc Giang cho thấy sự chủ động, thích ứng nhanh của các cấp chính quyền trong việc đẩy mạnh ứng dụng sàn giao dịch TMĐT trong các hoạt động quảng bá và tiêu thụ nông sản cho địa phương mình.

IV. XÃ HỘI SỐ CẤP TỈNH

Trụ cột Xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021 được thể hiện tại Bảng 9

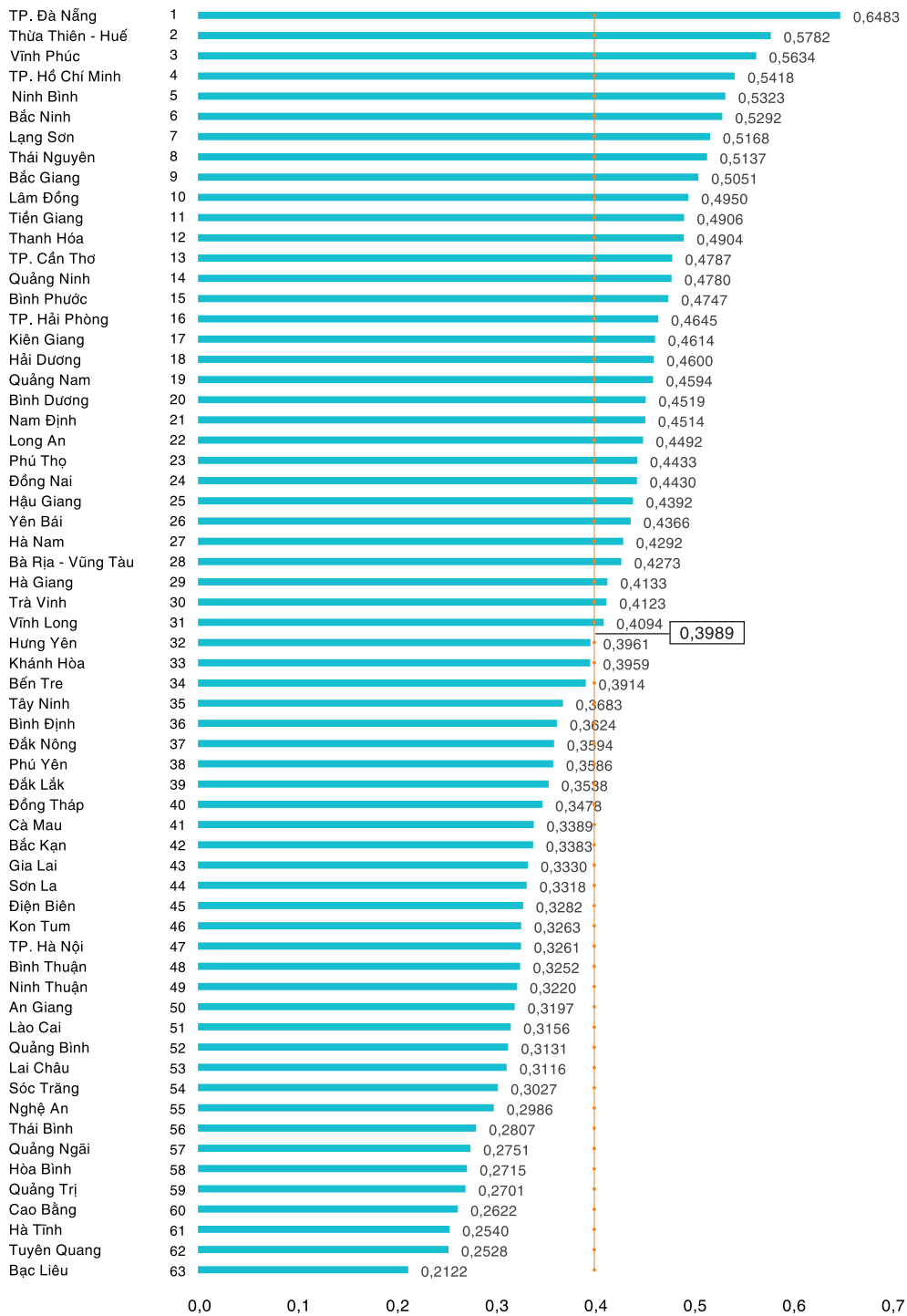
Bảng 9: Xếp hạng và giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Xếp hạng trụ cột Xã hội số	Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số	Xếp hạng trụ cột Xã hội số	Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	0,6483	9	Bắc Giang	0,5051
2	Thừa Thiên - Huế	0,5782	10	Lâm Đồng	0,4950
3	Vĩnh Phúc	0,5634	11	Tiền Giang	0,4906
4	TP. Hồ Chí Minh	0,5418	12	Thanh Hóa	0,4904
5	Ninh Bình	0,5323	13	TP. Cần Thơ	0,4787
6	Bắc Ninh	0,5292	14	Quảng Ninh	0,4780
7	Lạng Sơn	0,5168	15	Bình Phước	0,4747
8	Thái Nguyên	0,5137	16	TP. Hải Phòng	0,4645

Xếp hạng trụ cột Xã hội số	Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số	Xếp hạng trụ cột Xã hội số	Tỉnh/TP	Chỉ số Xã hội số
17	Kiên Giang	0,4614	41	Cà Mau	0,3389
18	Hải Dương	0,4600	42	Bắc Kạn	0,3383
19	Quảng Nam	0,4594	43	Gia Lai	0,3330
20	Bình Dương	0,4519	44	Sơn La	0,3318
21	Nam Định	0,4514	45	Điện Biên	0,3282
22	Long An	0,4492	46	Kon Tum	0,3263
23	Phú Thọ	0,4433	47	TP. Hà Nội	0,3261
24	Đồng Nai	0,4430	48	Bình Thuận	0,3252
25	Hậu Giang	0,4392	49	Ninh Thuận	0,3220
26	Yên Bái	0,4366	50	An Giang	0,3197
27	Hà Nam	0,4292	51	Lào Cai	0,3156
28	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4273	52	Quảng Bình	0,3131
29	Hà Giang	0,4133	53	Lai Châu	0,3116
30	Trà Vinh	0,4123	54	Sóc Trăng	0,3027
31	Vĩnh Long	0,4094	55	Nghệ An	0,2986
32	Hưng Yên	0,3961	56	Thái Bình	0,2807
33	Khánh Hòa	0,3959	57	Quảng Ngãi	0,2751
34	Bến Tre	0,3914	58	Hòa Bình	0,2715
35	Tây Ninh	0,3683	59	Quảng Trị	0,2701
36	Bình Định	0,3624	60	Cao Bằng	0,2622
37	Đắk Nông	0,3594	61	Hà Tĩnh	0,2540
38	Phú Yên	0,3586	62	Tuyên Quang	0,2528
39	Đắk Lắk	0,3538	63	Bạc Liêu	0,2122
40	Đồng Tháp	0,3478		Trung bình	0,3989

Giá trị trung bình Chỉ số Xã hội số năm 2021 của các tỉnh là **0,3989**, tăng trưởng 37,6% so với năm 2020 (0,2898), có 31/63 tỉnh/TP (chiếm 49,21%) có giá trị chỉ số Xã hội số năm 2021 trên mức trung bình của cả khối tỉnh, có 9/63 tỉnh/TP (chiếm 14,29%) có giá trị chỉ số Xã hội số năm 2021 lớn hơn mức 0,5 (Bảng 9).

Top 10 tỉnh/TP đứng đầu về chỉ số Xã hội số năm 2021 gồm: TP. Đà Nẵng; Thừa Thiên - Huế; Vĩnh Phúc; TP. Hồ Chí Minh; Ninh Bình; Bắc Ninh; Lạng Sơn; Thái Nguyên; Bắc Giang; Lâm Đồng. Trong đó, TP. Đà Nẵng duy trì vị trí thứ nhất về chỉ số Xã hội số cấp tỉnh với giá trị 0,6483 (năm 2020: 0,4964).



■ Xã hội số
 —●— Trung bình chỉ số Xã hội số

Hình 12: Xếp hạng Xã hội số cấp tỉnh 2021

Thai Nguyen ID là ứng dụng tích hợp nền tảng của các tiện ích triển khai xã hội số của tỉnh. Với ứng dụng này, nền tảng công dân số sẽ được thiết lập cho toàn bộ người dùng là công dân trong tỉnh trên cơ sở định danh cá nhân, mà trước hết là các công nhân và người lao động làm việc trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Từ đó, ứng dụng có thể giúp công dân số tiếp cận đầy đủ các dịch vụ số phục vụ cuộc sống như dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ việc làm, dịch vụ nhà ở..., đồng thời giúp nhà quản lý phân tích, dự báo và xây dựng các chiến lược phát triển về nguồn nhân lực.

Đến nay, ứng dụng Thái Nguyên ID đã có 45.447 lượt cài đặt; thu thập và số hóa 22.341 hồ sơ học viên, sinh viên trên địa bàn; tiếp cận 80 doanh nghiệp với lượng 50.000 lao động; kết nối 56 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động; duy trì và đăng hơn 750 tin về việc làm và nhà ở.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A: CẤU TRÚC DTI 2021

DTI bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI của quốc gia.

1. CẤU TRÚC DTI CẤP TỈNH

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

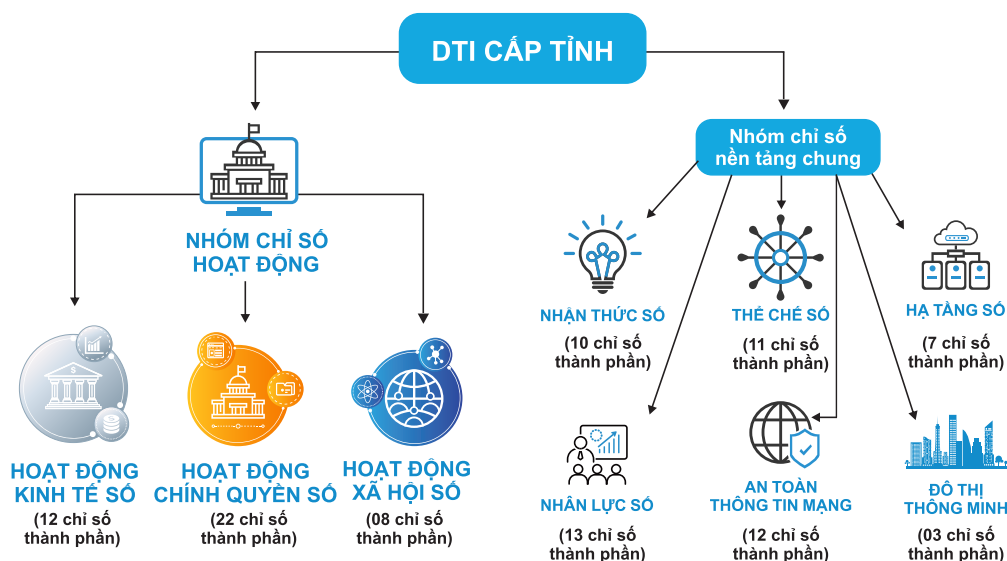
09 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm **06** chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm **03** chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

- Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp tỉnh như Hình 13.



Hình 13: Cấu trúc DTI cấp tỉnh

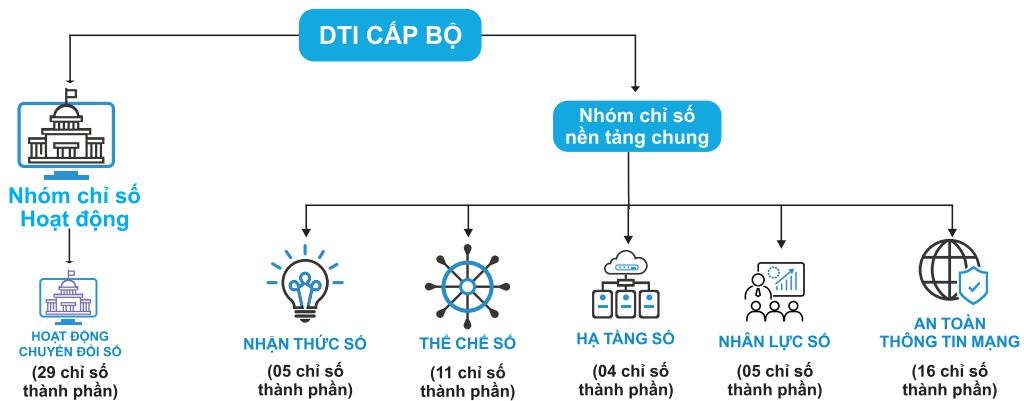
Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Phụ lục I Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

2. CẤU TRÚC DTI CẤP BỘ

DTI cấp bộ đánh giá chung mức độ chuyển đổi số của bộ, phù hợp với đặc điểm mỗi bộ phụ trách các lĩnh vực khác nhau.

DTI cấp bộ bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về bộ nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 70 chỉ số thành phần.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số Hoạt động chuyển đổi số. Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp bộ như Hình 14.



Hình 14: Cấu trúc DTI cấp bộ

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được thể hiện trong Phụ lục II Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

3. CẤU TRÚC DTI QUỐC GIA

DTI của quốc gia bao gồm 24 chỉ số. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

Thuyết minh chi tiết các chỉ số của DTI của quốc gia được thể hiện trong Phụ lục III Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

PHỤ LỤC B - PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Thang điểm đánh giá của DTI cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia là 1000 điểm. Trong đó:

- Thang điểm DTI cấp tỉnh như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể: Nhận thức số (100 điểm); Thể chế số (100 điểm); Hạ tầng số (100 điểm); Nhân lực số (100 điểm); An toàn thông tin mạng (100 điểm), riêng Đô thị thông minh không tính điểm mà dùng để tham khảo và 500 điểm cho nhóm chỉ số về hoạt động, cụ thể: Hoạt động chính quyền số (200 điểm), Hoạt động kinh tế số (150 điểm), Hoạt động xã hội số (150 điểm). Thang điểm cho Trụ cột chính quyền số: 700 điểm; Trụ cột kinh tế số: 650 điểm và Trụ cột xã hội số: 650 điểm.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại Bảng I.4 của Phụ lục I Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

- Thang điểm DTI cấp bộ như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể: Nhận thức số (100 điểm), Thể chế số (100 điểm), Hạ tầng số (100 điểm), Nhân lực số (100 điểm), An toàn thông tin mạng (100 điểm) và 500 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được trình bày chi tiết tại Bảng II.2 của Phụ lục II Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số của DTI quốc gia được trình bày chi tiết tại Bảng III.1 của Phụ lục III Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

2. CÁCH THỨC THỰC HIỆN

- Việc hướng dẫn, cung cấp, đánh giá DTI cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và của quốc gia tại địa chỉ <https://www.dti.gov.vn> (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) cấp 01 tài khoản cho mỗi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên Hệ thống để phục vụ việc truy cập, cung cấp số liệu chính thức của cơ quan mình phục vụ đánh giá DTI.

3. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

a) Tự đánh giá của bộ, tỉnh

- Với các chỉ số thành phần do bộ, tỉnh cung cấp số liệu, bộ, tỉnh sẽ đồng thời tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của bộ, tỉnh theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm bộ, tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại mục “Điểm tự đánh giá” trên Hệ thống.

- Số liệu báo cáo, đánh giá của bộ, tỉnh theo từng chỉ số thành phần sẽ do bộ, tỉnh nhập vào Hệ thống và được tự động tính toán điểm số. Điểm số này được tự động thay đổi liên tục theo kỳ cập nhật số liệu. Bộ, tỉnh có thể theo dõi được thay đổi điểm số của mình mỗi khi có số liệu mới của các chỉ số thành phần đánh giá được cập nhật vào Hệ thống.

b) Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập các chỉ số thành phần có số liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc bộ, ngành khác theo dõi, giám sát qua các hệ thống thông tin.

- Điểm tự đánh giá của bộ, tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Kết quả điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại mục “Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá” trên Hệ thống.

4. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

- Báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm số liệu, dữ liệu tương ứng với chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT) **tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021**; Tài liệu kiểm chứng kèm theo (nếu có);

- Về tài liệu kiểm chứng:

+ Tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc các tài liệu kiểm chứng khác đủ độ tin cậy (nếu có) để chứng minh số liệu báo cáo của từng chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

+ Đối với các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các bộ, ngành, địa phương giải trình rõ về số liệu báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

+ Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên Hệ thống phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

5. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Từ ngày 24/5/2022 đến hết ngày 15/6/2022: Bộ, ngành, địa phương cung cấp số liệu, tài liệu theo các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

- Từ ngày 16/6/2022 đến hết ngày 26/6/2022: Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định và cho ý kiến số liệu, tài liệu do bộ, ngành, địa phương cung cấp.

- Từ ngày 27/6/2022 đến hết ngày 10/7/2022: Bộ, ngành, địa phương giải trình ý kiến về số liệu, tài liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định.

- Từ ngày 11/7/2022 đến 20/7/2022: Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương.

- Tháng 8/2022: Bộ Thông tin và Truyền thông công bố kết quả đánh giá DTI 2021.

6. TÍNH TOÁN, XÁC ĐỊNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

a) Điểm đánh giá DTI cấp tỉnh:

- Điểm đánh giá của DTI cấp tỉnh và điểm đánh giá từng trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của tỉnh, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Hệ thống.

- Điểm DTI cấp tỉnh là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động.

- Điểm trụ cột chính quyền số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Điểm trụ cột kinh tế số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Điểm trụ cột xã hội số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

b) Điểm đánh giá DTI cấp bộ

- Điểm đánh giá của DTI cấp bộ được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của bộ, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Hệ thống.

- Điểm DTI cấp bộ là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

c) Điểm đánh giá DTI của quốc gia

Điểm đánh giá của DTI quốc gia được tổng hợp từ điểm của các chỉ số tương ứng với số liệu, dữ liệu theo dõi, giám sát mà Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan khác thực hiện.

Tính toán giá trị của từng chỉ số thành phần, chỉ số chính, chỉ số từng trụ cột và DTI cấp tỉnh, cấp bộ, của quốc gia bằng cách so sánh điểm đánh giá với điểm tối đa tương ứng.



Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: **Trần Chí Đạt**

Biên tập: **Nguyễn Long Biên - Nguyễn Thọ Việt**
Trình bày sách: **Nguyễn Văn Hùng**
Sửa bản in: **Nguyễn Thọ Việt**
Thiết kế bìa: **Trần Thị Hồng Minh**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

www.nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn, ebook365.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772143/41

ĐT Phát hành: 024.35772138/40

E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn

Fax: 024.35579858

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

211 đường Nguyễn Gia Trí, P25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750

Fax: 028.35127751

Chi nhánh tại miền Trung - Tây Nguyên:

Số 42 Trần Quốc Toản, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số 46 Y Jút, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088

Fax: 0236.3843359

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 26 cm tại Công ty TNHH In Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Địa chỉ nơi in: Số 352 đường Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2700-2022/CXBIPH/4-81/TTTT

Số quyết định xuất bản: 224/QĐ-NXBTTTT ngày 05 tháng 8 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2022

Mã ISBN: 978-604-80-6919-3